

移工婦幼權益保障指引

**Hướng dẫn Bảo vệ quyền và lợi ích của phụ nữ và trẻ em
lao động nhập cư**

**勞動部
Bộ Lao động**

**114年1月6日發布
Ngày 6 tháng 1 năm 2025**

目錄 MỤC LỤC

壹、 前言 I. Lời nói đầu.....	3
貳、 本指引用詞定義：II. Định nghĩa về các thuật ngữ sử dụng trong Hướng dẫn.....	4
參、 移工懷孕可用資源 III. Nguồn lực dành cho lao động nhập cư mang thai.....	5
一、 懷孕前 1. Trước khi mang thai.....	5
二、 懷孕期間 2. Trong thời gian mang thai.....	9
三、 生產後 3. Sau khi sinh.....	27
四、 育嬰育兒 4. Nuôi dạy trẻ sơ sinh và trẻ nhỏ.....	40
附錄 PHỤ LỤC.....	51

壹、前言 I. LỜI NÓI ĐẦU

為落實性別平權，勞動部已於 90 年 11 月 7 日修正相關規定取消移工於受聘僱期間不得結婚之規定，並自 91 年 11 月 9 日起取消入國後每滿 6 個月健康檢查之「懷孕檢查」項目。另「受聘僱外國人健康檢查管理辦法」已分別於 93 年及 96 年取消女性移工入國後定期健檢與入國 3 日內健檢之妊娠檢查規定，並於 104 年再取消入國前之妊娠檢查規定。對於移工懷孕工作權益之維護，受《消除對婦女一切形式歧視公約第 26 號一般性建議》、《性別平等工作法(下稱性工法)》及《職業安全衛生法(下稱職安法)》第 30 條保障，另移工如受僱於適用《勞動基準法(下稱勞基法)》第 3 條及《職安法》第 31 條規定之行業，亦有該法母性保護相關規定之適用。

鑑於監察院及立法院持續關注非本國籍兒童及少年，且考量女性移工年齡分布以 25 歲至 34 歲為主，屬育齡階段青壯年，移工在臺工作期間懷孕、生產及子女照顧等工作及健康需求，以及雇主僱用人力需求，均有可用協助資源，為保障勞雇雙方權益及促進和諧，特訂定「移工婦幼權益保障指引」。

Để thực hiện quyền bình đẳng giới, Bộ Lao động đã sửa đổi các quy định liên quan vào ngày 7 tháng 11 năm 2001, bãi bỏ yêu cầu người lao động nhập cư không được kết hôn trong thời gian làm việc, và từ ngày 9 tháng 11 năm 2002, hạng mục “khám thai” trong cuộc khám sức khỏe mỗi 6 tháng một lần sau khi nhập cảnh đã được hủy bỏ. Ngoài ra, “Biện pháp Quản lý khám sức khỏe đối với người nước ngoài đang làm việc tại Đài Loan” đã hủy bỏ yêu cầu khám thai trong cuộc khám sức khỏe định kỳ của nữ lao động nhập cư sau khi nhập cảnh vào năm 2004 và cuộc khám sức khỏe trong vòng 3 ngày sau khi nhập cảnh và 2007; vào năm 2015, hủy bỏ việc khám thai trước khi nhập cảnh. Việc duy trì quyền và lợi ích của người lao động nhập cư mang thai được đảm bảo bởi Điều 30 của Khuyến nghị chung số 26 của Công ước xóa bỏ mọi hình thức phân biệt đối xử với phụ nữ, Luật Bình đẳng giới trong lao động và Luật An toàn và Sức khỏe nghề nghiệp. Ngoài ra, nếu người lao động nhập cư được tuyển dụng trong các ngành được áp dụng quy định của Điều 3 Luật Tiêu chuẩn Lao động và Điều 31 của Luật An toàn và Sức khỏe nghề nghiệp, cũng được áp dụng các quy định liên quan đến luật bảo vệ các bà mẹ.

Xét thấy Viện Giám sát và Viện Lập pháp liên tục quan tâm trẻ em và thiếu niên người nước ngoài, đồng thời cân nhắc sự phân bố độ tuổi của nữ lao động nhập cư chủ yếu là từ 25 đến 34

tuổi, thuộc độ tuổi sinh đẻ, trong thời gian làm việc tại Đài Loan, nếu lao động nhập cư có nhu cầu về công việc và sức khỏe như mang thai, sinh con và chăm sóc con cái, và người sử dụng lao động có nhu cầu về nhân lực, đều có thể sử dụng các nguồn hỗ trợ của chính phủ. Để đảm bảo quyền và lợi ích cũng như thúc đẩy sự hài hòa giữa chủ sử dụng lao động và người lao động nhập cư, Bộ Lao động đặc biệt ban hành “Hướng dẫn Bảo vệ quyền và lợi ích của phụ nữ và trẻ em lao động nhập cư”.

貳、本指引用詞定義：II. Định nghĩa về các thuật ngữ sử dụng trong Hướng dẫn

一、移工：係指依就業服務法(下稱就服法)規定經許可，在臺從事「外國人從事就業服務法第 46 條第 1 項第 8 款至第 11 款工作資格及審查標準」(下稱藍領審查標準)規定產業類及家事類工作之外國人。

1.Lao động nhập cư: Là chỉ người nước ngoài căn cứ theo quy định của Luật Dịch vụ việc làm, sau khi được xét duyệt, làm công việc trong ngành công nghiệp và gia đình tại Đài Loan theo quy định “người nước ngoài làm việc theo điều kiện làm việc và tiêu chuẩn đánh giá tại điểm 8 đến điểm 11 của khoản 1, điều 46 Luật Dịch vụ Việc làm” (dưới đây gọi là tiêu chuẩn đánh giá công nhân cỏ xanh).

二、雇主：聘僱持有工作簽證來臺工作移工之雇主。

2.Người sử dụng lao động: Người tuyển dụng người lao động nhập cư có thị thực lao động đến Đài Loan làm việc.

三、仲介：指接受雇主或移工委任且經勞動部核准設立之私立就業服務機構。

3.Môi giới: Là cơ quan dịch vụ việc làm tư nhân được người sử dụng lao động hoặc người lao động nhập cư ủy thác và được Bộ Lao động chấp thuận thành lập.

四、政府機關或機構：勞動部、勞動部勞工保險局(下稱勞保局)、衛生福利部(下稱衛福部)、衛生福利部社會及家庭署(下稱社家署)、衛生福利部國民健康署(下稱國健署)、衛生福利部疾病管制署(下稱疾管署)、衛生福利部中央健康保險署(下稱健保署)、內政部移民署(下稱移民署)、教育部、各縣市地方政府及外國駐臺辦事處。

4.Cơ quan hoặc tổ chức chính phủ: Bộ Lao động, Cục Bảo hiểm Lao động thuộc Bộ Lao động, Bộ Y tế và Phúc lợi, Sở Gia đình và Xã hội của Bộ Y tế và Phúc lợi, Sở Sức khỏe Quốc dân thuộc Bộ Y tế và Phúc lợi, Sở Quản lý và Kiểm soát bệnh tật của Bộ Y tế và

Phúc lợi, Sở Bảo hiểm Y tế Trung ương của Bộ Y tế và Phúc lợi, Cục Quản lý xuất nhập cảnh và lưu trú thuộc Bộ Nội vụ, Bộ Giáo dục, chính quyền địa phương của các huyện và thành phố và các Văn phòng đại diện nước ngoài tại Đài Loan.

參、移工懷孕可用資源 III. Nguồn lực dành cho lao động nhập cư mang thai

一、懷孕前 1. Trước khi mang thai

(一) 無生育規劃 (1). Không có kế hoạch sinh con

1. 移工 Lao động nhập cư

移工無生育規劃，於個人自主權下，不因他人影響，可透過多元宣導管道(移工機場法令講習、家事類移工一站式服務中心、移工在臺工作須知手冊、外國人勞動權益網¹、社群平臺(LINE@移點通)、北中南外籍婦幼諮詢服務中心及中外語廣播)提供國健署避孕衛教宣導文宣²資料：

Người lao động nhập cư không có kế hoạch sinh con, trước quyền tự chủ cá nhân, không bị ảnh hưởng bởi người khác, có thể thông qua nhiều kênh tuyên truyền đa dạng (Bài giảng về pháp luật tại sân bay cho người lao động nhập cư, Trung tâm dịch vụ một cửa dành cho lao động nhập cư làm việc trong gia đình, Những điều cần biết dành cho người lao động nhập cư làm việc tại Đài Loan, Trang web Quyền lợi lao động của người nước ngoài¹, Nền tảng xã hội (Line@E-LINE), Trung tâm Tư vấn Phụ nữ và Trẻ em người nước ngoài tại miền Bắc, miền Trung và miền Nam và Đài phát thanh tiếng Hoa và tiếng nước ngoài), cung cấp tài liệu tuyên truyền giáo dục sức khỏe phòng tránh thai của Sở Sức khỏe Quốc dân²:

(1) 可至醫療院所經醫師診斷後，遵循醫生用藥規定服用避孕藥。

1.1 Có thể đến cơ sở y tế để được bác sĩ chẩn đoán, sau đó uống thuốc tránh thai theo đơn của bác sĩ.

¹ 勞動力發展署外國人勞動權益網站：<https://gov.tw/CbU> (網址如有異動，以勞發署現行網址為準。)

¹ Trang web Quyền lợi lao động của người nước ngoài: <https://gov.tw/CbU> (nếu địa chỉ trang web đã thay đổi, hãy tham khảo trang web hiện tại của Sở Phát triển nhân lực lao động).

² 國健署避孕衛教宣導網站：<https://gov.tw/ZwP> (網址如有異動，以國健署現行網址為準。)

² Trang web tuyên truyền giáo dục sức khỏe phòng tránh thai của Sở Sức khỏe Quốc dân (nếu địa chỉ trang web đã thay đổi, hãy tham khảo địa chỉ trang web hiện tại của Sở Sức khỏe Quốc dân).

(2)性行為時請全程正確使用保險套及水性潤滑液，可預防感染愛滋病毒及其他性病(如梅毒、淋病等)。保險套可至各大便利商店、大賣場、藥妝店及藥局等持有藥商許可執照之商店及保險套自動服務機購買；各縣市保險套自動服務機設置地點請參考疾管署網站³。

1.2 Sử dụng bao cao su và chất bôi trơn dạng nước đúng cách khi quan hệ tình dục để ngăn ngừa nhiễm virus HIV và các bệnh lây qua đường tình dục (như giang mai, bệnh lậu, v.v.). Có thể mua bao cao su tại các cửa hàng tiện lợi, đại siêu thị, nhà thuốc, cửa hàng thuốc và mỹ phẩm, các cửa hàng có giấy phép kinh doanh nhà thuốc, cũng như các máy bán bao cao su tự động. Vui lòng tham khảo trang web Sở Quản lý và Kiểm soát bệnh tật³ để biết vị trí của các máy bán bao cao su tự động ở mỗi huyện và thành phố.

2. 雇主：雇主應依就服法參加法定聘前講習，瞭解性別平等工作法對於移工懷孕權益保障及應負擔義務；另透過外國人勞動權益網、社群平臺(LINE@移點通)、北中南外籍婦幼諮詢服務中心及中外語廣播，協助移工瞭解避孕措施，並提供移工避孕衛教資訊與購買管道、懷孕後工作與健康權益及可用資源。

2.Người sử dụng lao động: Người sử dụng lao động nên tham gia các buổi giảng trước khi tuyển dụng theo luật dịch vụ làm, để hiểu Luật Bình đẳng giới tại nơi làm việc đối với sự đảm bảo quyền và lợi ích và nghĩa vụ đối với người lao động nhập cư mang thai. Ngoài ra, thông qua Trang web Quyền lợi lao động của người nước ngoài, Nền tảng xã hội (Line@E-LINE), Trung tâm Tư vấn Phụ nữ và Trẻ em người nước ngoài tại miền Bắc, miền Trung và miền Nam và Đài phát thanh tiếng Trung và tiếng nước ngoài, giúp lao động nhập cư tìm hiểu các biện pháp tránh thai, đồng thời cung cấp cho người lao động nhập cư thông tin giáo dục tránh thai và các kênh mua hàng, quyền làm việc và sức khỏe sau khi mang thai cũng như các nguồn lực có thể sử dụng.

3. 仲介：提供移工、雇主避孕藥及保險套等避孕資訊。

3. Môi giới: Cung cấp thông tin về các biện pháp tránh thai như thuốc tránh thai và bao cao su cho người lao động nhập cư

³ 疾管署網站：<https://gov.tw/XGP>(網址如有異動，以疾管署現行網址為準。)

³ Trang web Sở Quản lý và Kiểm soát bệnh tật: <https://gov.tw/XGP> (nếu địa chỉ trang web đã thay đổi, hãy tham khảo địa chỉ trang web hiện tại của Sở Quản lý và Kiểm soát bệnh tật)

và người sử dụng lao động.

4. 政府資源：4. Nguồn lực của chính phủ:

- (1) 可透過勞動部移工在臺工作須知手冊、外國人勞動權益網、社群平臺(LINE@移點通)、中外語廣播及國健署避孕衛教宣導網站等多元管道瞭解避孕措施，或洽北中南外籍婦幼諮詢服務中心諮詢。

4.1 Có thể thông qua nhiều kênh để tìm hiểu biện pháp tránh thai như là Những điều cần biết dành cho người lao động nhập cư làm việc tại Đài Loan, Trang web Quyền lợi lao động của người nước ngoài, Nền tảng xã hội (Line@E-LINE), Đài phát thanh tiếng Hoa và tiếng nước ngoài, Trang web tuyên truyền giáo dục sức khỏe tránh thai của Sở Sức khỏe Quốc dân v.v..., hoặc xin tư vấn tại Trung tâm Tư vấn Phụ nữ và Trẻ em người nước ngoài tại miền Bắc, miền Trung và miền Nam.

- (2) 有關移工來臺如知悉自身感染愛滋病毒 (HIV)，後續各類處遇服務可參考疾管署製作之「移工來臺後知悉感染愛滋病毒 (HIV) 之處遇 Q&A」⁴

4.2 Về các dịch vụ điều trị tiếp theo nếu người lao động nhập cư ở Đài Loan bị nhiễm HIV, vui lòng tham khảo phần “Hỏi đáp về việc điều trị sau khi người lao động nhập cư đến Đài Loan bị nhiễm HIV”⁴ do Sở Quản lý và Kiểm soát bệnh tật sản xuất.

(二) 有生育規劃 (2) Có kế hoạch sinh con

1. 移工 1.Lao động nhập cư

- (1) 可透過多元宣導管道(移工機場法令講習、家事類移工一站式服務中心、移工在臺工作須知手冊、外國人勞動權益網、社群平臺(LINE@移點通)、北中南外籍婦幼諮詢服務中心及中外語廣播)瞭解懷孕期間、生產後工作權益、相關規定及協助資源。

1.1 Có thể thông qua nhiều kênh tuyên truyền (Bài giảng về pháp luật tại sân bay cho người lao động nhập cư, Trung tâm dịch vụ một cửa dành cho lao động nhập cư làm việc trong

⁴疾管署移工來台後得知感染愛滋之處遇 Q&A：<https://gov.tw/Zrj>(網址如有異動，以疾管署現行網址為準。)

⁴ 問答關於移工來台後得知感染愛滋之處遇 Q&A 的網址：<https://gov.tw/Zrj> (如果網址已經更改，請參考該網址的現行網址。)

gia đình, Những điều cần biết dành cho người lao động nhập cư làm việc tại Đài Loan, Trang web Quyền lợi lao động của người nước ngoài, Nền tảng xã hội (Line@E-LINE), Trung tâm Tư vấn Phụ nữ và Trẻ em người nước ngoài tại miền Bắc, miền Trung và miền Nam và Đài phát thanh tiếng Hoa và tiếng nước ngoài), để tìm hiểu về quyền lao động, các quy định liên quan và nguồn hỗ trợ trong thời kỳ mang thai và sau khi sinh con.

(2) 可至國健署健康手冊專區孕產婦健康網站⁵，查詢孕期、生產及產後保健衛教相關資源等訊息。

1.2 Có thể truy cập Trang web Sức khỏe của phụ nữ mang thai, bấm vào mục Sổ tay Sức khỏe của Sở Sức khỏe Quốc dân⁵, tra cứu các thông tin về các nguồn lực liên quan như giáo dục sức khỏe thai kỳ, sinh sản và sau sinh.

2. 僱主 2. Người sử dụng lao động

(1) 可透過僱主聘前講習、外國人勞動權益網、社群平臺 (LINE@移點通)、北中南外籍婦幼諮詢服務中心及中外語廣播等管道，知悉移工懷孕期間、生產後相關規定及協助管道，並向移工宣導相關資訊及協助資源。

2.1 Có thể thông qua các kênh như Bài giảng trước khi tuyển dụng dành cho người sử dụng lao động, Trang web Quyền lợi lao động của người nước ngoài, Nền tảng xã hội (Line@E-LINE), Trung tâm Tư vấn Phụ nữ và Trẻ em người nước ngoài tại miền Bắc, miền Trung và miền Nam và Đài phát thanh tiếng Hoa và tiếng nước ngoài, để tìm hiểu các quy định liên quan và các kênh hỗ trợ cho người lao động nhập cư trong thời kỳ mang thai và sau khi sinh con, đồng thời phổ biến các thông tin và nguồn hỗ trợ liên quan cho người lao động nhập cư.

(2) 工作規則、勞動契約或團體協約，不得規定或事先約定受僱者有結婚、懷孕、分娩或育兒之情事時，應行離職或留職停薪；亦不得以其為解僱之理由(性工法第 11 條)。

2.2 Nội quy lao động, hợp đồng lao động hoặc thỏa thuận

⁵ 國健署健康手冊專區網站：<https://gov.tw/NwW> (網址如有異動，以國健署現行網址為準。)

⁵ Trang Sổ tay sức khỏe của Sức khỏe Quốc dân: <https://gov.tw/NwW> (nếu địa chỉ trang web đã thay đổi, hãy tham khảo địa chỉ trang web hiện tại của Sở Sức khỏe Quốc dân).

nhóm, không được quy định hoặc thỏa thuận trước rằng, người lao động sẽ từ chức hoặc nghỉ việc không lương nếu kết hôn, mang thai, sinh con hoặc nuôi dạy con. Không được lấy đó làm lý do sa thải (Điều 11 Luật Bình đẳng giới trong lao động).

3. 仲介：提供移工及雇主於移工懷孕期間、生產後工作健康權益及諮詢申訴管道資訊。

2.3 Môi giới: Cung cấp cho người lao động nhập cư và người sử dụng lao động những thông tin về quyền lợi sức khỏe và việc làm của người lao động nhập cư trong thời kỳ mang thai, sau sinh và kên tư vấn và khiếu nại.

4. 政府資源：可透過勞動部移工在臺工作須知手冊、外國人勞動權益網、社群平臺(LINE@移點通)、中外語廣播及國健署健康手冊專區網站等多元管道，瞭解懷孕期間與生產後工作及健康權益資訊，或洽北中南外籍婦幼諮詢服務中心諮詢。

2.4 Nguồn lực của chính phủ: Có thể sử dụng nhiều kênh của Bộ Lao động như Những điều cần biết dành cho người lao động nhập cư làm việc tại Đài Loan, Trang web Quyền lợi lao động của người nước ngoài, Nền tảng xã hội (Line@E-LINE), Đài phát thanh tiếng Hoa và tiếng nước ngoài, mục Cẩm nang Y tế trên trang web của Sở Sức khỏe Quốc dân..., để tìm hiểu về thông tin về quyền lợi về công việc và sức khỏe khi mang thai và sau sinh, hoặc liên hệ với Trung tâm Tư vấn Phụ nữ và Trẻ em người nước ngoài tại miền Bắc, miền Trung và miền Nam để được tư vấn.

二、懷孕期間 2. Trong thời gian mang thai

(一) 工作權益保障 (1) Bảo vệ quyền và lợi ích lao động

1. 移工 1. Lao động nhập cư

(1) 聘僱許可期間懷孕移工可繼續在臺工作，雇主不得以其為解僱之理由，且雇主應提供合適工作環境，以確保其健康和安。

1.1 Người lao động nhập cư mang thai trong thời gian được tuyển dụng có thể tiếp tục làm việc tại Đài Loan, người sử dụng lao động không được lấy lý do này để sa thải, ngoài ra, người sử dụng lao động nên cung cấp môi trường làm việc phù hợp để đảm bảo sức khỏe và an toàn cho lao động nhập cư mang thai.

- (2)聘僱許可期間懷孕移工如有轉換雇主之需要，可與雇主合意終止聘僱關係並向勞動部申請轉換雇主，經勞動部核准轉換，並在資訊系統登錄必要資料，由公立就業服務機構在 60 日期間辦理轉換雇主作內業；如需暫緩轉換，可持醫生診斷證明或孕婦健康手冊向勞動部申請暫緩轉換雇主，最長可至妊娠結束日起 60 日，妊娠結束後，移工可繼續在臺工作，可申請辦理恢復轉換雇主，經勞動部核准者得再延長轉換作業期間 60 日。

1.2 Nếu người lao động nhập cư mang thai muốn đổi chủ, họ có thể thỏa thuận với người sử dụng lao động để chấm dứt quan hệ lao động và nộp đơn lên Bộ Lao động để xin chuyển chủ. Sau khi được Bộ Lao động chấp thuận chuyển chủ và đăng nhập các thông tin cần thiết vào hệ thống thông tin, cơ quan dịch vụ việc làm công sẽ xử lý việc chuyển chủ trong vòng 60 ngày. Nếu cần hoãn việc chuyển chủ, có thể kèm theo giấy chẩn đoán của bác sĩ hoặc sổ tay sức khỏe mẹ bầu, nộp đơn lên Bộ Lao động để xin hoãn việc chuyển chủ, thời gian tối đa là 60 ngày kể từ ngày kết thúc thai kỳ, người lao động nhập cư có thể tiếp tục làm việc tại Đài Loan và có thể nộp đơn xin khôi phục thủ tục chuyển chủ. Nếu Bộ Lao động chấp thuận thì có thể gia hạn thời gian chuyển chủ thêm 60 ngày.

- (3)聘僱許可期間懷孕移工可請安胎休養請假、產檢假、產假；移工陪伴配偶妊娠產檢或其配偶分娩時，雇主應給予陪產檢及陪產假(性工法第 15 條)。

1.3 Người lao động nhập cư mang thai trong thời gian được tuyển dụng có thể xin nghỉ dưỡng thai, khám thai, nghỉ thai sản. Khi người lao động nhập cư dẫn vợ đi khám thai hoặc đồng hành khi vợ sinh con, người sử dụng lao động phải cung cấp cho họ nghỉ phép cùng vợ khám thai và phép cùng vợ nghỉ thai sản (Điều 15 của Luật Bình đẳng giới trong lao động).

A. 安胎休養請假：懷孕移工於經醫師診斷需安胎休養者，可採安胎休養請假。產業類移工其安胎休養請假薪資以病假計算，家事類移工病假薪資則依雙方勞動契約辦理。另移工採安胎休養請假時，雇主不得拒絕或視為缺勤而影響其全勤獎金、考績或為其

他不利之處分。

a. Xin nghỉ dưỡng thai: Người lao động nhập cư đang mang thai được bác sĩ chẩn đoán cần nghỉ dưỡng thai thì có thể xin nghỉ để dưỡng thai. Tiền lương nghỉ dưỡng thai của lao động nhập cư ngành công nghiệp được tính theo chế độ nghỉ ốm, tiền lương nghỉ ốm của lao động nhập cư làm việc trong gia đình thì được tính dựa trên hợp đồng lao động giữa hai bên. Ngoài ra, khi người lao động nhập cư xin nghỉ dưỡng thai, người sử dụng lao động không được từ chối hoặc coi như vắng mặt, làm ảnh hưởng đến tiền thưởng chuyên cần, đánh giá hiệu suất hoặc những bất lợi khác.

B. 產檢假：移工懷孕期間，雇主應給予產檢假 7 日，期間薪資照給。另雇主依規定給付產檢假薪資後，就逾 5 日之部分得向勞保局申請補助。但依其他法令規定，應給予產檢假逾 5 日且薪資照給者，不適用之。

b.Nghỉ khám thai: Trong thời gian người lao động nhập cư mang thai, người sử dụng lao động phải cho người lao động nghỉ phép khám thai 7 ngày và vẫn được trả lương như bình thường. Ngoài ra, sau khi người sử dụng lao động trả lương nghỉ khám thai theo quy định, người sử dụng lao động có thể nộp đơn lên Cục Bảo hiểm Lao động để xin trợ cấp phần vượt quá 5 ngày. Tuy nhiên, điều này không áp dụng nếu theo quy định pháp luật khác, chủ phải cho phép nghỉ khám thai và nghỉ thai sản quá 5 ngày và vẫn phải trả lương.

C. 產假：雇主於移工分娩前後，應使其停止工作，給予產假 8 星期；妊娠 3 個月以上流產者，應使其停止工作，給予產假 4 星期；妊娠 2 個月以上未滿 3 個月流產者，應使其停止工作，給予產假 1 星期；妊娠未滿 2 個月流產者，應使其停止工作，給予產假 5 日。另產業類移工工作在 6 個月以上者，產假期間工資照給；未滿 6 個月者減半發給，另家事類移工因不適用勞動基準法，產假工資依雙方勞動契約辦理。

c.Nghỉ thai sản: Người sử dụng lao động nên cho lao động nhập cư được nghỉ làm việc trước và sau khi sinh con và cho phép họ nghỉ thai sản 8 tuần. Trường hợp

sảy thai khi mang thai trên 3 tháng thì nên được nghỉ, không làm việc và cho phép họ nghỉ thai sản 4 tuần; trường hợp sảy thai khi mang thai trên 2 tháng nhưng dưới 3 tháng thì phải được ngừng làm việc và cho phép họ được nghỉ thai sản 1 tuần; trường hợp sảy thai khi mang thai dưới 2 tháng thì phải được ngừng làm việc và cho phép họ nghỉ thai sản 5 ngày.

Ngoài ra, những lao động nhập cư ngành công nghiệp đã làm việc trên 6 tháng, sẽ được trả lương trong thời gian nghỉ thai sản; dưới 6 tháng tiền lương sẽ bị giảm một nửa. Ngoài ra, vì Luật Tiêu chuẩn Lao động không áp dụng đối với người lao động nhập cư làm việc trong gia đình, nên tiền lương nghỉ thai sản sẽ được tính theo hợp đồng lao động giữa hai bên.

D. 陪產檢及陪產假：移工陪伴配偶妊娠產檢或其配偶分娩時，雇主應給予陪產檢及陪產假 7 日，期間薪資照給。另雇主依規定給付陪產檢及陪產假薪資後，就其中逾 5 日之部分得向勞保局申請補助。但依其他法令規定，應給予陪產檢及陪產假逾 5 日且薪資照給者，不適用之。

d. Chế độ nghỉ khám thai và sinh con cho nam giới: Khi người lao động nhập cư dẫn vợ của mình đi khám thai hoặc đồng hành cùng vợ sinh con, người sử dụng lao động phải cho họ 7 ngày để nghỉ khám thai và nghỉ thai sản, trong thời gian đó vẫn sẽ được trả lương. Ngoài ra, sau khi người sử dụng lao động thanh toán tiền khám thai sản và tiền lương nghỉ thai sản theo quy định, người sử dụng lao động có thể nộp đơn lên Cục Bảo hiểm Lao động để xin trợ cấp cho phần vượt quá 5 ngày. Tuy nhiên, điều này không áp dụng nếu theo quy định pháp luật khác, phải cho phép nghỉ khám thai và nghỉ thai sản quá 5 ngày và vẫn phải trả lương.

(4) 聘僱許可期間產業類懷孕移工如有較為輕易之工作，得申請改調，改調工作限同一工作型態，且雇主應予配合，並不得減少其工資(勞基法第 51 條)。

(4). Trong thời gian được tuyển dụng, nếu người lao động nhập cư ngành công nghiệp đang mang thai có công việc nhẹ nhàng hơn, có thể xin chuyển đổi công việc nhưng chỉ giới hạn cùng loại công việc, người sử dụng lao động nên

hợp tác và không được giảm tiền lương của người lao động (Điều 51 của Luật Tiêu chuẩn Lao động).

- (5) 僱主不得安排聘僱許可期間產業類懷孕移工，於午後 10 時至翌晨 6 時之時間內工作(勞基法第 49 條)，另家事類移工經勞雇雙方協商合意後，得比照前開規定辦理。

(5). Trong thời gian tuyển dụng, người sử dụng lao động không được phép bố trí người lao động nhập cư ngành công nghiệp đang mang thai làm việc trong khoảng thời gian từ 10 giờ tối đến 6 giờ sáng hôm sau (Điều 49 của Luật Tiêu chuẩn Lao động). Ngoài ra, đối với lao động nhập cư làm việc trong gia đình, sau khi hai bên đạt được thỏa thuận thì sẽ được xử lý theo quy định nêu trên.

- (6) 聘僱許可期間懷孕之產業類移工不得從事一定重量以上之重物處理等危險性或有害性工作，如持續性作業不得超過 6 公斤；斷續性作業不得超過 10 公斤，並採取母性健康保護措施(職安法第 30 條及第 31 條)，另家事類移工經勞雇雙方協商合意後，得比照前開規定辦理。

(6). Người lao động nhập cư ngành công nghiệp đang mang thai trong thời gian được tuyển dụng, không được phép thực hiện các công việc nguy hiểm như xử lý các vật nặng trên một trọng lượng nhất định, ví dụ, không được vượt quá 6 kg nếu phải xử lý liên tục, xử lý không liên tục thì không được vượt quá 10 kg, đồng thời phải áp dụng các biện pháp bảo vệ sức khỏe bà mẹ (Điều 30 và 31 Luật An toàn lao động). Ngoài ra, lao động nhập cư làm việc trong gia đình, sau khi hai bên đạt được thỏa thuận thì sẽ được xử lý theo quy định nêu trên.

- (7) 倘聘僱許可期間懷孕移工因法令爭議、檢舉僱主非法使用、遭受人身侵害或僱主違反契約任意遣返等情事有安置之必要，可至地方主管機關或撥打 1955 專線尋求協助安置。

(7). Nếu lao động nhập cư mang thai trong thời gian được tuyển dụng do tranh chấp pháp lý, tố giác người sử dụng lao động tuyển dụng bất hợp pháp, bị xâm phạm nhân thân hoặc người sử dụng lao động vi phạm hợp đồng tùy tiện trục xuất v.v..., có thể đến cơ quan có thẩm quyền ở địa phương hoặc gọi tới đường dây nóng 1955 để được hỗ trợ

bố trí chỗ ở.

- (8)聘僱許可期間懷孕移工，如有特殊情事無法自行安排生活，且未符合臨時安置要點規定，可至地方主管機關尋求協助，經地方主管機關核定有安置必要，提供 60 日緊急安置措施，另緊急安置結束後，等待返國或有繼續在臺生活必要者，得延長安置至妊娠結束日後 6 個月止。

(8). Nếu người lao động nhập cư đang mang thai trong thời gian được tuyển dụng không thể tự sắp xếp cuộc sống của mình do hoàn cảnh đặc biệt, và không phù hợp quy định về bố trí chỗ ở tạm thời, có thể nhờ đến sự hỗ trợ của cơ quan có thẩm quyền tại địa phương. Sau khi cơ quan có thẩm quyền cho rằng cần thiết được bố trí chỗ ở tạm thời thì sẽ cung cấp biện pháp bố trí chỗ ở khẩn cấp trong 60 ngày. Ngoài ra, sau khi thời gian lưu trú tạm thời khẩn cấp kết thúc, những người đang chờ về nước hoặc có nhu cầu tiếp tục sinh sống tại Đài Loan có thể gia hạn thời gian lưu trú tạm thời thêm 6 tháng sau khi kết thúc thai kỳ.

- (9)安置單位於接獲地方主管機關交付安置移工時，應依全民健康保險法相關規定，協助移工投保全民健康保險。

(9). Khi đơn vị phụ trách sắp xếp chỗ ở tạm thời nhận được sự giao phó bố trí chỗ ở tạm thời cho người lao động nhập cư từ cơ quan có thẩm quyền tại địa phương, đơn vị này phải có trách nhiệm hỗ trợ người lao động nhập cư tham gia bảo hiểm y tế toàn dân theo quy định liên quan của Luật Bảo hiểm Y tế toàn dân.

- (10)若聘僱許可期間懷孕移工決定提前解約返國，移工與雇主終止聘僱關係，需於返國前至地方主管機關辦理解約驗證，並依雙方合意預定出國日期出國。

(10). Nếu người lao động nhập cư đang mang thai quyết định chấm dứt hợp đồng sớm để về nước, người lao động nhập cư kết thúc mối quan hệ lao động với người sử dụng lao động, cần phải đến cơ quan có thẩm quyền tại địa phương để được xác nhận chấm dứt hợp đồng trước thời hạn, và về nước theo lịch trình mà hai bên đã thỏa thuận.

2. 雇主 2. Người sử dụng lao động

- (1)聘僱許可期間懷孕移工可繼續在臺工作，不得以其為解

僱之理由，如移工有轉換雇主之需要，可與移工合意終止聘僱關係。

(1). Người lao động nhập cư mang thai trong thời gian được tuyển dụng có thể tiếp tục làm việc tại Đài Loan, người sử dụng lao động không được dùng lý do này để sa thải. Nếu người lao động nhập cư cần đổi chủ, có thể thỏa thuận với người lao động nhập cư để chấm dứt mối quan hệ lao động.

(2)聘僱許可期間懷孕移工，雇主應給予安胎休養請假、產檢假、產假；移工陪伴配偶妊娠產檢或其配偶分娩時，應給予陪產檢及陪產假(性工法第 15 條)。

(2). Nếu người lao động nhập cư mang thai trong thời gian được tuyển dụng, người sử dụng lao động nên cho người lao động nghỉ xin nghỉ để dưỡng thai, khám thai và nghỉ thai sản. Khi người lao động nhập cư dẫn vợ đi khám thai hoặc đồng hành cùng vợ sinh con, người sử dụng lao động nên cho phép họ được nghỉ khám thai và nghỉ sinh con (Điều 15 của Luật Bình đẳng Giới trong lao động).

A. 安胎休養請假：懷孕移工於經醫師診斷需安胎休養者，可採安胎休養請假。產業類移工其安胎休養請假薪資以病假計算，家事類移工病假薪資則依雙方勞動契約辦理。另移工採安胎休養請假時，雇主不得拒絕或視為缺勤而影響其全勤獎金、考績或為其他不利之處分。

a. Xin nghỉ dưỡng thai: Người lao động nhập cư đang mang thai được bác sĩ chẩn đoán là cần dưỡng thai, có thể xin nghỉ dưỡng thai. Tiền lương nghỉ dưỡng thai của lao động nhập cư ngành công nghiệp được tính dựa trên thời gian nghỉ ốm, còn tiền lương nghỉ ốm của lao động nhập cư làm việc trong gia đình sẽ được tính dựa trên hợp đồng lao động giữa hai bên. Ngoài ra, khi người lao động nhập cư xin nghỉ dưỡng thai, người sử dụng lao động không được từ chối hoặc coi như vắng mặt, ảnh hưởng đến tiền thưởng chuyên cần, đánh giá hiệu suất hoặc những bất lợi khác.

B. 產檢假：移工懷孕期間，雇主應給予產檢假 7 日，期間薪資照給。另雇主依規定給付產檢假薪資後，就其中逾 5 日之部分得向勞保局申請補助。但依其他法令規定，應給予產檢假逾 5 日且薪資照給者，

不適用之。

b. Nghỉ khám thai: Trong thời gian người lao động nhập cư mang thai, người sử dụng lao động phải cho người lao động nghỉ phép khám thai 7 ngày và vẫn phải trả lương như thường. Ngoài ra, sau khi người sử dụng lao động trả lương nghỉ khám thai theo quy định, người sử dụng lao động có thể nộp đơn lên Cục Bảo hiểm Lao động để xin trợ cấp phần vượt quá 5 ngày. Tuy nhiên, điều này không áp dụng nếu theo quy định pháp luật khác, người sử dụng lao động phải cho phép nghỉ khám thai và nghỉ thai sản quá 5 ngày và vẫn phải trả lương.

C. 產假：雇主於移工分娩前後，應使其停止工作，給予產假 8 星期；妊娠 3 個月以上流產者，應使其停止工作，給予產假 4 星期；妊娠 2 個月以上未滿 3 個月流產者，應使其停止工作，給予產假 1 星期；妊娠未滿 2 個月流產者，應使其停止工作，給予產假 5 日。另產業類移工工作在 6 個月以上者，產假期間工資照給，未滿 6 個月者減半發給；家事類移工因不適用勞動基準法，產假工資依雙方勞動契約辦理。

c. Nghỉ thai sản: Người sử dụng lao động nên cho lao động nhập cư được nghỉ làm trước và sau khi sinh con và cho họ nghỉ thai sản 8 tuần. Trường hợp sảy thai khi mang thai trên 3 tháng thì nên được nghỉ, không làm việc và cho phép họ nghỉ thai sản 4 tuần; trường hợp sảy thai khi mang thai trên 2 tháng nhưng dưới 3 tháng thì phải được ngừng làm việc và cho phép họ được nghỉ thai sản 1 tuần; trường hợp sảy thai khi mang thai dưới 2 tháng thì phải được ngừng làm việc và cho phép họ nghỉ thai sản 5 ngày. Ngoài ra, lao động nhập cư ngành công nghiệp đã làm việc trên 6 tháng, vẫn sẽ được trả lương trong thời gian nghỉ thai sản; dưới 6 tháng thì tiền lương sẽ bị giảm một nửa. Ngoài ra, vì Luật Tiêu chuẩn Lao động không áp dụng đối với người lao động nhập cư làm việc trong gia đình, nên tiền lương nghỉ thai sản sẽ được tính theo hợp đồng lao động giữa hai bên.

D. 陪產檢及陪產假：移工陪伴配偶妊娠產檢或其配偶分娩時，雇主應給予陪產檢及陪產假 7 日，期間薪資照給。另雇主依規定給付陪產檢及陪產假薪資

後，就其中逾 5 日之部分得向勞保局申請補助。但依其他法令規定，應給予陪產檢及陪產假逾 5 日且薪資照給者，不適用之。

d. Chế độ nghỉ khám thai và nghỉ thai sản cho nam giới: Khi người lao động nhập cư dẫn vợ đi khám thai hoặc đồng hành cùng vợ sinh con, người sử dụng lao động phải cho họ 7 ngày để nghỉ khám thai và nghỉ thai sản, trong thời gian đó vẫn phải trả lương. Ngoài ra, sau khi người sử dụng lao động thanh toán tiền khám thai sản và tiền lương nghỉ thai sản theo quy định, người sử dụng lao động có thể nộp đơn lên Cục Bảo hiểm Lao động để xin trợ cấp phần vượt quá 5 ngày. Tuy nhiên, điều này không áp dụng nếu theo quy định pháp luật khác, người sử dụng lao động phải cho phép nghỉ khám thai và nghỉ thai sản quá 5 ngày và vẫn phải trả lương.

(3) 聘僱許可期間懷孕移工有請假及休假需要，外籍家庭看護工之雇主可申請使用「聘僱外籍看護工家庭短期替代照顧服務實施計畫」之短期替代照顧服務(下稱短照服務，被照顧者需核定為長期照顧需要等級為第 2 級以上者)，可聯繫當地長期照顧管理中心，服務方式包括日間照顧中心短照服務(全日)、日間照顧中心短照服務(半日)、機構住宿式短照服務、小規模多機能服務(夜間短照服務)、巷弄長照站短照服務及居家短照服務，低收入戶、中低收入戶及一般戶之雇主皆可申請補助使用，以協助分擔被看護者家庭照護需求。如聘僱外籍看護工之家庭照顧者因外籍看護工請假無法自行照顧可透過前述方式提出申請長照喘息服務(被照顧者需核定為長期照顧需要等級為第 2 級以上者)。

(3). Nếu người lao động nhập cư mang thai có nhu cầu xin nghỉ và nghỉ phép trong thời gian được tuyển dụng, người sử dụng lao động của khán hộ công gia đình có thể đăng ký sử dụng dịch vụ chăm sóc thay thế ngắn hạn của “Chương trình triển khai dịch vụ chăm sóc thay thế ngắn hạn cho gia đình tuyển dụng khán hộ công người nước ngoài” (dưới đây gọi là dịch vụ chăm sóc ngắn hạn), có thể liên hệ với Trung tâm Quản lý chăm sóc dài hạn tại địa phương. Các phương thức cung cấp dịch vụ bao gồm: Dịch vụ chăm sóc ngắn hạn tại Trung tâm chăm sóc ban ngày (cả ngày), Dịch vụ chăm sóc ngắn hạn tại Trung tâm chăm sóc ban ngày (nửa ngày), Dịch vụ chăm sóc ngắn hạn tại Cơ sở chăm sóc dài hạn nội

trú, Dịch vụ chăm sóc tại Trung tâm đa chức năng quy mô nhỏ (dịch vụ chăm sóc ngắn hạn vào ban đêm), Dịch vụ chăm sóc ngắn hạn tại Trạm chăm sóc dài hạn ngõ hẻm và Dịch vụ chăm sóc ngắn hạn tại nhà. Người sử dụng lao động thuộc hộ thu nhập thấp, hộ thu nhập trung bình thấp, cũng như các hộ gia đình thông thường, đều có thể nộp đơn xin trợ cấp sử dụng, nhằm hỗ trợ chia sẻ gánh nặng về nhu cầu chăm sóc của gia đình người được chăm sóc. Nếu người chăm sóc trong gia đình thuê mướn khán hộ công người nước ngoài không thể tự mình chăm sóc vì khán hộ công người nước ngoài nghỉ phép, có thể đăng ký dịch vụ chăm sóc thay thế dài hạn (người được chăm sóc cần được đánh giá là có nhu cầu chăm sóc dài hạn ở cấp độ 2 trở lên) thông qua phương pháp nêu trên.

(4) 聘僱許可期間產業類懷孕移工如有較為輕易之工作，得申請改調，改調工作限同一工作型態，且雇主應予配合，並不得減少其工資(勞基法第 51 條)。

(4). Nếu người lao động nhập cư ngành công nghiệp mang thai trong thời gian được tuyển dụng có công việc nhẹ nhàng hơn, có thể xin đổi công việc nhưng chỉ giới hạn ở cùng một loại công việc, người sử dụng lao động nên phối hợp và không được giảm lương của họ. (Điều 51 của Luật Tiêu chuẩn Lao động).

(5) 不得安排聘僱許可期間產業類懷孕移工，於午後 10 時至翌晨 6 時之時間內工作(勞基法第 49 條)，另雇主得與家事類移工雙方協商合意後，得比照前開規定辦理。

(5) Người sử dụng lao động không được phép bố trí người lao động nhập cư ngành công nghiệp mang thai trong thời gian tuyển dụng làm việc trong khoảng thời gian từ 10 giờ tối đến 6 giờ sáng hôm sau (Điều 49 của Luật Tiêu chuẩn Lao động). Ngoài ra, đối với lao động nhập cư làm việc trong gia đình, sau khi hai bên đạt được thỏa thuận thì sẽ được xử lý theo quy định nêu trên.

(6) 不得使聘僱許可期間懷孕之產業類移工從事一定重量以上之重物處理等危險性或有害性工作，如持續性作業不得超過 6 公斤；斷續性作業不得超過 10 公斤，並採取母性健康保護措施(職安法第 30 條及第 31 條)，另雇主得與家事類移工雙方協商合意後，得比照前開規定辦

理。

(6). Không được để cho người lao động nhập cư ngành công nghiệp đang mang thai trong thời gian được tuyển dụng thực hiện các công việc nguy hiểm như xử lý các vật nặng trên một trọng lượng nhất định, ví dụ, không được vượt quá 6 kg nếu phải xử lý liên tục; xử lý không liên tục thì không được vượt quá 10 kg, đồng thời phải áp dụng các biện pháp bảo vệ sức khỏe mẹ bầu (Điều 30 và 31 Luật An toàn lao động). Ngoài ra, sau khi người sử dụng lao động thương lượng với lao động nhập cư làm việc trong gia đình và hai bên đạt được thỏa thuận thì phải được xử lý theo quy định nêu trên.

(7) 家庭看護工雇主與聘僱許可期間移工合意轉換雇主或工作，由新雇主接續聘僱，或經勞動部廢止聘僱許可逾 1 個月未由新雇主接續聘僱者，雇主可向勞動部申請遞補 (就服法第 58 條)。

(7). Người sử dụng lao động của khán hộ công gia đình và người lao động nhập cư đều đồng ý đổi chủ hoặc công việc trong thời gian tuyển dụng, do người sử dụng lao động mới tiếp tục tuyển dụng, hoặc nếu giấy phép tuyển dụng đã bị Bộ Lao động hủy bỏ hơn một tháng mà vẫn chưa được người sử dụng lao động mới tuyển dụng, người sử dụng lao động có thể nộp đơn lên Bộ Lao động để xin bổ sung lao động (Điều 58 của Luật Dịch vụ việc làm).

(8) 雇主與聘僱許可期間移工合意轉換雇主或工作，經勞動部廢止聘僱許可，移工於轉換期間 60 日內，如因懷孕有身心不適之情事，向勞動部申請暫緩轉換，雇主得聘僱新移工。另家庭看護工雇主與聘僱許可期間移工合意轉換雇主或工作，雇主向勞動部申請轉出時，移工因懷孕無法繼續工作者，勞動部將同意移工暫緩轉換雇主，且雇主得聘僱新移工。

(8). Người sử dụng lao động và người lao động nhập cư đang trong thời gian được tuyển dụng, thỏa thuận đổi chủ hoặc công việc, sau khi Bộ Lao động thu hồi giấy phép lao động, trong vòng 60 ngày, nếu người lao động nhập cư bị bệnh về thể chất hoặc tinh thần do mang thai, có thể nộp đơn lên Bộ Lao động để xin hoãn việc chuyển đổi, người sử dụng lao động được phép tuyển dụng lao động nhập cư mới. Ngoài ra, người sử dụng lao động của khán hộ công gia đình và người lao động nhập cư trong thời gian được tuyển dụng,

thỏa thuận chuyển chủ hoặc công việc, khi người sử dụng lao động nộp đơn lên Bộ Lao động xin chuyển người lao động nhập cư, nếu người lao động nhập cư không thể tiếp tục làm việc do mang thai, Bộ Lao động sẽ đồng ý tạm hoãn việc đổi chủ của người lao động nhập cư, người sử dụng lao động được phép tuyển dụng lao động nhập cư mới.

(9) 如提前與聘僱許可期間移工終止聘僱關係，需於移工返國前至地方主管機關辦理解約驗證，並依雙方合意預定出國日期出國。

(9). Nếu mỗi quan hệ lao động chấm dứt sớm, người sử dụng lao động phải đến cơ quan có thẩm quyền tại địa phương để xác minh hủy bỏ hợp đồng trước khi người lao động nhập cư về nước, và ngày về nước của lao động nhập cư phải theo lịch trình mà hai bên đã thỏa thuận.

3. 仲介 3.Môi giới

(1) 提供移工及雇主不得單方終止聘僱關係，得合意終止聘僱關係轉換雇主，移工於轉換期間因懷孕申請暫緩轉換時，雇主得聘僱新移工等資訊。

3.1 Cung cấp những thông tin như người lao động nhập cư và người sử dụng lao động không được đơn phương chấm dứt quan hệ lao động, nhưng có thể chấm dứt quan hệ lao động nếu hai bên đạt được thỏa thuận và được chuyển chủ. Nếu trong thời gian đổi chủ, người lao động nhập cư vì mang thai nên nộp đơn xin hoãn lại việc đổi chủ, người sử dụng lao động được phép tuyển lao động nhập cư mới.

(2) 提供移工及雇主相應請休假規定資訊(產假、產檢假、陪產檢及陪產假)。

3.2 Cung cấp thông tin về quy định xin nghỉ và nghỉ phép cho lao động nhập cư và người sử dụng lao động (nghỉ khám thai, nghỉ thai sản; nghỉ khám thai và nghỉ thai sản cho nam giới).

(3) 提供移工及雇主調整工作內容與時間、懷孕移工不得夜間工作及從事危險性或有害性工作規定之資訊。

3.3 Cung cấp thông tin về các quy định việc làm cho người lao động nhập cư và người sử dụng lao động như điều chỉnh nội dung công việc và thời gian làm việc, người lao động nhập cư đang mang thai không được làm việc ban đêm và

không được làm các công việc độc hại, mang tính nguy hiểm...

- (4) 提供家庭看護工之雇主，於移工請假時，可申請短期替代照顧服務；另如家庭照顧者有喘息服務需求，則可申請長照喘息服務等相關資訊。

3.4 Thông tin cho người sử dụng lao động của khán hộ công gia đình, khi người lao động nhập cư xin nghỉ, có thể đăng ký dịch vụ chăm sóc ngắn hạn. Ngoài ra, nếu người chăm sóc gia đình cần dịch vụ chăm sóc thay thế, có thể đăng ký dịch vụ chăm sóc thay thế dài hạn ...

- (5) 提供移工關於地方政府辦理一般安置及緊急安置等資訊。

3.5 Cung cấp cho người lao động nhập cư thông tin về việc chính quyền địa phương xử lý việc sắp xếp chỗ ở tạm thời và chỗ ở tạm thời khẩn cấp.

- (6) 提供移工及雇主辦理解約驗證之資訊。

3.6 Cung cấp thông tin về việc phải làm thủ tục xác nhận hủy bỏ hợp đồng cho lao động nhập cư và người sử dụng lao động.

- (7) 仲介受任辦理就業服務事項，所需費用及接送移工所需之交通費用，均內含於服務費，不得另行向移工或雇主收取(就服法第 35 條、私立就業服務機構許可及管理辦法第 3 條、私立就業服務機構收費項目及金額標準第 2 條)。

3.7 Khi công ty môi giới được ủy thác xử lý các dịch vụ việc làm, các khoản phí cần thiết và chi phí giao thông đưa đón người lao động nhập cư đều bao gồm trong phí dịch vụ, không được thu thêm phí với người lao động hoặc người sử dụng lao động (Điều 35 của Luật Dịch vụ Việc làm, Điều 3 tại Biện pháp cấp phép và quản lý cơ quan dịch vụ việc làm tư nhân, Điều 2 tại Mục tính phí và chi phí tiêu chuẩn của cơ quan dịch vụ việc làm tư nhân).

4. 政府資源 4. Nguồn lực của chính phủ

- (1) 聘僱許可期間移工如遭遇勞資爭議及人身侵害等情事有安置必要，地方政府採先安置後調查原則，並依移工意願辦理安置。

4.1 Nếu trong thời gian được tuyển dụng, người lao động nhập cư gặp phải tranh chấp lao động và bị xâm phạm nhân thân v.v..., cần được bố trí chỗ ở tạm thời, chính quyền địa phương sẽ áp dụng nguyên tắc bố trí chỗ ở trước, sau đó mới điều tra, và bố trí chỗ ở theo nguyện vọng của người lao động nhập cư.

- (2) 聘僱許可期間移工，如有特殊情事無法自行安排生活，經地方主管機關核定有安置必要，提供 60 日緊急安置措施。

4.2 Trong thời gian được tuyển dụng, nếu người lao động nhập cư không thể tự sắp xếp cuộc sống của mình do hoàn cảnh đặc biệt, sau khi cơ quan có thẩm quyền cho rằng cần thiết được bố trí chỗ ở thì sẽ cung cấp biện pháp bố trí chỗ ở khẩn cấp trong 60 ngày cho người lao động.

- (3) 安置單位於接獲地方主管機關交付安置移工時，應依全民健康保險法相關規定，協助移工投保全民健康保險。

4.3 Khi đơn vị sắp xếp chỗ ở nhận được sự giao phó bố trí chỗ ở tạm thời cho người lao động nhập cư từ cơ quan có thẩm quyền tại địa phương, nên hỗ trợ người lao động nhập cư tham gia bảo hiểm y tế toàn dân theo quy định liên quan của Luật Bảo hiểm Y tế toàn dân.

- (4) 聘僱許可期間移工如有不可歸責事由或與雇主合意得終止聘僱關係，轉換雇主、轉換期間得暫緩轉換，最長至妊娠結束日起 60 日。

4.4 Nếu người lao động nhập cư trong thời gian được tuyển dụng có lý do không thể quy trách nhiệm thuộc về họ hoặc chấm dứt mối quan hệ lao động theo thỏa thuận với người sử dụng lao động, trong thời gian đổi chủ hoặc công việc có thể xin hoãn lại, thời gian tối đa là 60 ngày kể từ khi kết thúc thai kỳ.

- (5) 雇主支付受僱者第 6 日及第 7 日產檢假、陪產檢及陪產假薪資者，可向勞保局申請補助。但依其他法令規定，應給予產檢假、陪產檢及陪產假各逾 5 日且薪資照給者，不適用之。

4.5 Người sử dụng lao động trả lương cho người lao động nghỉ khám thai, nghỉ thai sản, nghỉ dẫn vợ khám thai và nghỉ thai sản với vợ vào ngày thứ 6 và thứ 7, có thể nộp đơn xin

trợ cấp từ Cục Bảo hiểm Lao động. Tuy nhiên, điều này không áp dụng nếu theo quy định pháp luật khác, chủ phải cho phép nghỉ khám thai, nghỉ thai sản; nghỉ khám thai và nghỉ thai sản đối với nam giới quá 5 ngày và vẫn trả lương đầy đủ.

- (6) 如提前與聘僱許可期間移工終止聘僱關係，需於移工返國前至地方主管機關辦理解約驗證，並依雙方合意預定出國日期出國。

4.6 Nếu môi quan hệ lao động chấm dứt sớm, phải đến cơ quan có thẩm quyền tại địa phương để xác minh hủy bỏ hợp đồng trước khi người lao động nhập cư về nước, và ngày về nước của lao động nhập cư phải theo lịch trình mà hai bên đã thỏa thuận.

- (7) 勞動部補助地方政府設置移工諮詢服務中心，提供移工法令諮詢、心理諮商、生活資訊、工作適應及勞資爭議等申訴諮詢服務。

4.7 Bộ Lao động trợ cấp chính quyền địa phương thành lập Trung tâm dịch vụ tư vấn cho người lao động nhập cư để cung cấp dịch vụ tư vấn pháp lý, tư vấn tâm lý, thông tin cuộc sống, thích nghi công việc và tranh chấp lao động v.v...cho người lao động.

- (8) 勞動部設立北中南外籍婦幼諮詢服務中心，提供生育及工作權益之諮詢教育、支持性陪伴、緊急安置及工作轉換等服務，並提供 4 國語言服務，相關連絡資訊詳附錄。

4.8 Bộ Lao động thành lập Trung tâm Dịch vụ Tư vấn Phụ nữ và Trẻ em người nước ngoài tại miền Bắc, miền Trung và miền Nam, cung cấp các dịch vụ tư vấn và giáo dục về quyền sinh con và quyền làm việc, hỗ trợ đồng hành, bố trí chỗ ở khẩn cấp và chuyển đổi công việc, đồng thời cung cấp dịch vụ bằng 4 ngôn ngữ. Thông tin liên hệ liên quan được ghi rõ trong phần phụ lục.

- (9) 勞動部建置 1955 勞工諮詢申訴專線，提供 24 小時雙語（中文、泰國語、印尼語、越南語、英語）移工諮詢、線上通譯及受理申訴案件等服務。

4.9 Bộ Lao động thành lập đường dây nóng tư vấn và khiếu nại dành cho lao động nhập cư 1955, cung cấp các dịch vụ

bao gồm tư vấn, phiên dịch trực tuyến và thụ lý hồ sơ khiếu nại...bằng song ngữ (tiếng Trung, tiếng Thái, tiếng Indonesia, tiếng Việt và tiếng Anh) và phục vụ 24 giờ.

- (10) 勞動部透過外國人勞動權益網、社群平臺(LINE@移點通)、北中南外籍婦幼諮詢服務中心及中外語廣播宣導移工懷孕期間相關工作權益資訊。

4.10 Bộ Lao động thông qua Trang web quyền lợi lao động của người nước ngoài, Nền tảng xã hội (Line@E-LINE), Trung tâm Tư vấn Phụ nữ và Trẻ em người nước ngoài tại miền Bắc, miền Trung và miền Nam và Đài phát thanh tiếng Hoa và tiếng nước ngoài, tuyên truyền thông tin về quyền và lợi ích làm việc của người lao động nhập cư khi mang thai.

(二) 健康權益保障 (2) Bảo vệ quyền và lợi ích sức khỏe

1. 移工 1.Lao động nhập cư

- (1) 懷孕移工於全民健康保險有效期間，可持健保卡至健保特約醫事服務機構進行產前檢查(含例行檢查及產前健康照護衛教指導等)，另懷孕期間發生生育事故亦屬全民健康保險給付範圍；若非於全民健康保險有效期間，可自費至醫事服務機構進行產前檢查(含例行檢查及產前健康照護衛教指導等)。

1.1 Khi Bảo hiểm Y tế toàn dân còn hiệu lực, người lao động nhập cư mang thai có thể sử dụng thẻ bảo hiểm y tế của mình đến cơ sở y tế được bảo hiểm y tế ủy quyền để khám thai (bao gồm khám sức khỏe định kỳ, hướng dẫn giáo dục và chăm sóc sức khỏe trước khi sinh). Ngoài ra, trong thời kỳ mang thai nếu xảy ra sự cố về sinh con thì vẫn thuộc phạm vi chi trả của Bảo hiểm Y tế toàn dân; nếu Bảo hiểm Y tế toàn dân không còn hiệu lực, có thể đến cơ sở dịch vụ y tế để khám thai (bao gồm khám định kỳ và hướng dẫn giáo dục, chăm sóc sức khỏe trước khi sinh v.v.), nhưng chi phí phải tự mình chi trả.

- (2) 懷孕移工若有人工流產需求，因該項目非全民健康保險給付範圍，需自費至醫療服務機構進行人工流產手術。

1.2 Nếu người lao động nhập cư mang thai cần phá thai, vì hạng mục này không thuộc phạm vi chi trả của bảo hiểm y tế toàn dân, nên cần phải tự mình chi trả khi đến cơ sở dịch

vụ y tế phá thai.

- (3) 移工可撥打 1955 專線，由專線服務人員協助搜尋所在地醫療院所，如有語言溝通之需求時，可撥打 1955 三方通譯服務。

1.3 Người lao động nhập cư có thể gọi đến đường dây nóng 1955, nhân viên dịch vụ đường dây nóng sẽ hỗ trợ tìm kiếm các cơ sở y tế tại địa phương, nếu cần hỗ trợ phiên dịch, có thể gọi tới 1955 để được hỗ trợ phiên dịch ba bên.

2. 雇主：雇主使懷孕之產業類移工從事有母性健康危害之虞之工作時，應採取母性健康保護措施，並關心懷孕移工身心健康狀況，移工如有醫療需求(如產檢、產前健康照護衛教指導服務及人工流產)，適時提供相關資源及協助管道。

2. Người sử dụng lao động: Khi yêu cầu người lao động nhập cư đang mang thai tham gia công việc có nguy cơ ảnh hưởng đến sức khỏe của bà mẹ, người sử dụng lao động nên thực hiện các biện pháp bảo vệ sức khỏe bà mẹ và quan tâm đến sức khỏe thể chất và tinh thần của lao động nhập cư đang mang thai, nếu người lao động nhập cư có nhu cầu y tế (chẳng hạn như khám thai, dịch vụ hướng dẫn giáo dục y tế chăm sóc sức khỏe trước khi sinh, phá thai v.v...), nên cung cấp kịp thời các nguồn lực và kênh hỗ trợ phù hợp.

3. 仲介：提供移工及雇主於移工懷孕期間，產檢、產前健康照護衛教指導服務及人工流產等醫療資源管道資訊。另仲介受任辦理就業服務事項，所需費用及接送移工所需之交通費用，均內含於服務費，不得另行向移工或雇主收取(就服法第 35 條、私立就業服務機構許可及管理辦法第 3 條、私立就業服務機構收費項目及金額標準第 2 條)。

3. Môi giới: Trong thời gian lao động nhập cư mang thai, hãy cung cấp cho người lao động nhập cư và người sử dụng lao động thông tin về các nguồn lực y tế như khám thai, dịch vụ hướng dẫn giáo dục y tế chăm sóc sức khỏe trước khi sinh, phá thai v.v.... Ngoài ra, khi môi giới được chỉ định xử lý các dịch vụ việc làm, các khoản phí cần thiết và chi phí giao thông đưa đón người lao động nhập cư đều bao gồm trong phí dịch vụ, không được thu thêm phí với người lao động hoặc người sử dụng lao động (Điều 35 của Luật Dịch vụ Việc làm, Điều 3 tại Biện pháp cấp phép và quản lý cơ quan

dịch vụ việc làm tư nhân, Điều 2 tại Mục tính phí và chi phí tiêu chuẩn của cơ quan dịch vụ việc làm tư nhân).

4. 政府資源 4.Nguồn lực chính phủ

(1)於全民健康保險有效期間，國健署補助 14 次產前檢查、糖尿病篩檢、貧血檢驗、3 次一般超音波檢查、1 次乙型鏈球菌檢查及 2 次產前健康照護衛教指導服務。

4.1 Trong thời gian hiệu lực của Bảo hiểm Y tế toàn dân, Sở Sức khỏe Quốc dân trợ cấp 14 lần khám thai, sàng lọc bệnh tiểu đường thai kỳ, xét nghiệm thiếu máu, 3 lần siêu âm tổng quát, 1 lần xét nghiệm liên cầu khuẩn nhóm B và 2 lần hướng dẫn giáo dục y tế và chăm sóc sức khỏe trước khi sinh.

(2)為預防 HIV 母子垂直感染，居住於我國境內之孕產婦（含：無健保身分），疾管署有補助孕期 HIV 篩檢，相關資訊請參考疾管署網站⁶。

4.2 Để ngăn ngừa lây truyền HIV dọc từ mẹ sang con, Sở Quản lý và kiểm soát bệnh tật (CDC) có trợ cấp sàng lọc HIV trong thai kỳ cho phụ nữ mang thai sống đang sinh sống tại Đài Loan (bao gồm: người không có bảo hiểm y tế). Để biết thông tin liên quan, vui lòng tham khảo trang web của CDC⁶.

(3)勞動部提供短照服務，以利家庭看護工之雇主於移工請(休)假時，解決照顧空窗及負擔問題；另如家庭照顧者有喘息服務需求，則可申請長照喘息服務。

4.3 Bộ Lao động cung cấp dịch vụ chăm sóc ngắn hạn nhằm giúp người sử dụng lao động thuê khoán hộ công gia đình giải quyết vấn đề thiếu hụt người chăm sóc và gánh nặng khi người lao động nhập cư xin nghỉ hoặc nghỉ phép. Ngoài ra, nếu người chăm sóc gia đình cần dịch vụ chăm sóc thay thế, có thể đăng ký dịch vụ chăm sóc thay thế dài hạn.

(4)國健署於孕婦健康手冊及孕媽咪衛教手冊中提供 2 題心情溫度計供準媽媽及相關醫療人員檢核；如其中 1 題勾

⁶ 疾管署預防母子垂直感染網站：<https://gov.tw/cNV>(網址如有異動，以疾管署現行網址為準。)

⁶ Trang lây truyền HIV dọc từ mẹ sang con của CDC: <https://gov.tw/cNV> (nếu địa chỉ trang web đã thay đổi, hãy tham khảo địa chỉ trang web hiện tại của CDC).

是者，建議進一步以「愛丁堡產後憂鬱量表」自我篩檢或請醫師協助。

4.4 Sở Sức khỏe Quốc dân cung cấp 2 câu hỏi trong Thang điểm đánh giá tâm lý ngắn gọn ở Sổ tay mẹ bầu, để các bà mẹ tương lai và nhân viên y tế liên quan kiểm tra. Nếu trong đó có một câu hỏi được trả lời có, kiến nghị dùng “Thang điểm đánh giá trầm cảm sau sinh” để tự kiểm tra hoặc nhờ bác sĩ giúp đỡ.

(5) 如有孕前、孕期至產後照護、母乳哺育指導、親子健康、情緒困擾等議題之保健諮詢、傾聽、關懷及支持與必要資源轉介諮詢需求(如諮詢當地診所及母嬰親善醫療院所資訊等)，可撥打衛福部孕產婦關懷諮詢專線：0800-870-870，專線提供國語、臺語、越南語及印尼語；或利用孕產婦關懷網站⁷查詢相關資訊。

4.5 Nếu có bất kỳ nhu cầu nào về tư vấn sức khỏe, lắng nghe, quan tâm, hỗ trợ và giới thiệu các nguồn lực cần thiết trước khi mang thai, chăm sóc khi mang thai và sau sinh, hướng dẫn cho con bú, sức khỏe cha mẹ và con cái, nỗi đau cảm xúc v.v. (chẳng hạn như tư vấn các thông tin về phòng khám địa phương và Trung tâm Y tế Thân thiện dành cho Mẹ và Bé v.v.), có thể gọi đến đường dây nóng tư vấn chăm sóc bà mẹ của Bộ Y tế và Phúc lợi: 0800-870-870, đường dây nóng cung cấp phục vụ bằng tiếng Trung, tiếng Đài, tiếng Việt và tiếng Indonesia, hoặc tra cứu thông tin liên quan tại Trang web Chăm sóc phụ nữ mang thai⁷.

三、生產後 3. Sau khi sinh

(1) 工作權益保障 Bảo vệ quyền và lợi ích lao động

1. 移工 1. Lao động nhập cư

(1) 雇主不得單方終止聘僱關係，但聘僱許可期間移工可與雇主合意終止聘僱關係，申請轉換雇主，期間為 60 日，如有申請暫緩轉換之移工於妊娠結束後，可繼續在臺工作申請辦理恢復轉換雇主，經勞動部核准者得再延長轉換作業期間 60 日。

1.1 Người sử dụng lao động không được đơn phương chấm dứt mối quan hệ lao động, nhưng người lao động nhập cư

⁷ 國健署孕產婦關懷網站：<https://gov.tw/Ynd> (網址如有異動，以國健署現行網址為準。)

⁷ Trang web Chăm sóc phụ nữ mang thai: <https://gov.tw/Ynd> (nếu địa chỉ trang web đã thay đổi, hãy tham khảo địa chỉ trang web hiện tại của Sở Sức khỏe Quốc dân).

được tuyển dụng có thể thỏa thuận với người sử dụng lao động chấm dứt mối quan hệ lao động và xin chuyển chủ, thời gian là 60 ngày. Nếu lao động nhập cư đã nộp đơn xin tạm hoãn chuyển chủ, sau khi kết thúc thai kỳ, có thể tiếp tục làm việc tại Đài Loan, tiếp tục nộp đơn xin khôi phục chuyển chủ, sau khi được Bộ Lao động phê chuẩn, thời gian xin chuyển đổi được kéo dài thêm 60 ngày.

- (2) 聘僱許可期間產業類移工於哺乳期間，雇主不得安排其於午後 10 時至翌晨 6 時之時間內工作(勞基法第 49 條)，另家事類移工經勞雇雙方協商合意後，得比照前開規定辦理。

1.2 Trong thời gian được tuyển dụng, nếu người lao động nhập cư ngành công nghiệp đang trong thời gian cho con bú, người sử dụng lao động không được sắp xếp họ làm việc từ 10 giờ tối đến 6 giờ sáng hôm sau (Điều 49 của Luật Tiêu chuẩn Lao động). Ngoài ra, khán hộ công gia đình thì sau khi hai bên thương lượng và đạt được thỏa thuận, sẽ được xử lý theo quy định nêu trên.

- (3) 聘僱許可期間生產後未滿一年之產業類移工不得於夜間工作及從事一定重量以上之重物處理等危險性或有害性工作，並採取母性健康保護措施(職安法第 30 條及第 31 條)，另家事類移工經勞雇雙方協商合意後，得比照前開規定辦理：

1.3 Trong thời gian được tuyển dụng, người lao động nhập cư ngành công nghiệp sau khi sinh con chưa được một năm, không được phép làm việc vào ban đêm hoặc tham gia vào các công việc nguy hiểm hoặc có hại như xử lý vật nặng trên một trọng lượng nhất định, đồng thời phải thực hiện các biện pháp bảo vệ sức khỏe bà mẹ. (Điều 30 và Điều 31 Luật An toàn lao động). Ngoài ra, người lao động nhập cư làm việc trong gia đình, sau khi hai bên thương lượng và đạt được thỏa thuận, sẽ được xử lý theo quy định nêu trên:

A. 分娩未滿 6 個月之女性移工從事重物處理，持續性作業不得超過 10 公斤，斷續性作業不得超過 15 公斤。

a. Nữ lao động nhập cư sinh con chưa được 6 tháng làm công việc xử lý vật nặng, nếu phải xử lý liên tục thì không được vượt quá 10 kg và nếu xử lý không liên tục thì không được vượt quá 15 kg.

B. 分娩滿 6 個月但未滿 1 年之女性移工從事重物處理，持續性作業不得超過 20 公斤，斷續性作業不

得超過 30 公斤。

b. Nữ lao động nhập cư sinh con đủ 6 tháng nhưng chưa được 1 năm làm công việc xử lý vật nặng, nếu phải xử lý liên tục thì không được vượt quá 20 kg, nếu không liên tục thì không được vượt quá 30 kg.

- (4) 倘聘僱許可期間移工因法令爭議、檢舉雇主非法使用、遭受人身侵害或雇主違反契約任意遣返等情事有安置之必要，可至地方主管機關尋求協助，地方主管機關將協助安置。

1.4 Nếu trong thời gian được tuyển dụng, người lao động nhập cư do tranh chấp pháp lý, tố cáo người sử dụng lao động sử dụng trái phép, bị xâm phạm nhân thân hoặc người sử dụng lao động vi phạm hợp đồng tùy tiện trục xuất người lao động v.v., cần được bố trí chỗ ở, có thể đến cơ quan có thẩm quyền ở địa phương xin giúp đỡ, cơ quan có thẩm quyền ở địa phương sẽ hỗ trợ sắp xếp chỗ ở.

- (5) 雇主於聘僱許可期間移工分娩前後，應使其停止工作，給予產假 8 星期；妊娠 3 個月以上流產者，應使其停止工作，給予產假 4 星期；妊娠 2 個月以上未滿 3 個月流產者，應使其停止工作，給予產假 1 星期；妊娠未滿 2 個月流產者，應使其停止工作，給予產假 5 日(性工法第 15 條)。另產業類移工工作在 6 個月以上者，產假期間工資照給；未滿 6 個月者減半發給，家事類移工因不適用勞動基準法，產假工資依雙方勞動契約辦理。

1.5 Trước và sau khi người lao động nhập cư sinh con trong thời gian được tuyển dụng, người sử dụng lao động phải cho phép người lao động ngừng làm việc và cho họ nghỉ thai sản 8 tuần. Nếu người lao động nhập cư có thai trên 3 tháng và bị sảy thai thì nên cho họ dừng lại công việc và nghỉ thai sản 4 tuần; những người bị sảy thai khi mang thai hai hoặc ba tháng, nên ngừng làm việc và được nghỉ thai sản một tuần; người bị sảy thai khi mang thai chưa được hai tháng cũng nên ngừng làm việc và được nghỉ thai sản 5 ngày (Điều 15 Luật Bình đẳng giới trong lao động). Ngoài ra, đối với lao động nhập cư ngành công nghiệp làm việc trên 6 tháng, vẫn sẽ được trả lương đầy đủ trong thời gian nghỉ thai sản; nếu làm việc dưới 6 tháng, lương sẽ bị giảm một nửa. Do Luật Tiêu chuẩn Lao động không áp dụng đối với người lao động nhập cư làm việc tại gia đình nên tiền lương nghỉ thai sản được giải quyết theo hợp đồng lao động giữa hai bên.

- (6) 聘僱許可期間移工陪伴配偶妊娠產檢或其配偶分娩時，

雇主應給予陪產檢及陪產假 7 日，期間薪資照給(性工法第 15 條)。

1.6 Trong thời gian được tuyển dụng, người lao động nhập cư cùng vợ đi khám thai hoặc đồng hành cùng vợ sinh con, người sử dụng lao động nên cho họ nghỉ phép khám thai và nghỉ thai sản 7 ngày, trong thời gian đó lương vẫn phải trả đầy đủ. (Điều 15 Luật Bình đẳng giới trong lao động).

(7) 產業類及有投保勞工保險之家事類聘僱許可期間之女性移工，可於產後至勞保局申請生育給付(勞工保險條例第 31 條及第 32 條)。

1.7 Trong thời gian được tuyển dụng, nữ lao động nhập cư ngành công nghiệp và làm việc trong gia đình có tham gia bảo hiểm lao động, sau khi sinh, có thể đến Cục Bảo hiểm Lao động nộp đơn xin trợ cấp thai sản (Điều 31 và 32 của Điều lệ Bảo hiểm Lao động).

A. 請領資格：參加保險合計滿 280 日後分娩或滿 181 日後早產者；或在保險有效期間懷孕，且符合前開規定之參加保險日數，於保險效力停止後一年內因同一懷孕事故而分娩或早產者。

a. Điều kiện: Người sinh con sau khi tham gia bảo hiểm đủ 280 ngày hoặc sinh non sau khi tham gia bảo hiểm đủ 181 ngày, hoặc mang thai trong thời hạn có hiệu lực của bảo hiểm và phù hợp với số ngày tham gia bảo hiểm như quy định nêu trên; người sinh con hoặc sinh non vì sự cố mang thai trong vòng 1 năm sau khi bảo hiểm hết hiệu lực.

B. 給付標準：按被保險人分娩或早產當月(退保後生產者為退保當月)起，前 6 個月之平均月投保薪資一次給與生育補助費 60 日。雙生以上者，按比例增給。

b. Tiêu chuẩn thanh toán: Bắt đầu tính từ tháng người được bảo hiểm sinh con hoặc sinh non (người sinh con sau khi rút bảo hiểm sẽ tính trong tháng rút bảo hiểm), mức lương đóng bảo hiểm bình quân tháng của 6 tháng trước đó sẽ được trả một lần và tiền trợ cấp nuôi dạy con 60 ngày. Đối với những người sinh đôi trở lên thì số tiền sẽ tăng tương ứng.

(8) 聘僱許可期間女性移工在臺生育後有子女照顧需求，且未領有其他社會保險相關給付，特殊境遇移工(如重大變故導致生活、經濟困難或單親扶養等)經地方政府專

案認定有補助必要，符合外國人管理及協助措施補助作業要點，將視個案提供子女照顧補助。

1.8 Trong thời gian được tuyển dụng, nữ lao động nhập cư có nhu cầu chăm sóc con cái sau khi sinh con ở Đài Loan, đồng thời chưa lãnh được các chi phí liên quan đến bảo hiểm xã hội, trong hoàn cảnh đặc biệt (chẳng hạn như có những thay đổi lớn dẫn đến cuộc sống, tài chính khó khăn hoặc nuôi con đơn thân v.v.), sau khi được chính quyền địa phương xác định là cần thiết được trợ cấp và đáp ứng các trọng điểm của hoạt động trợ cấp đối với biện pháp hỗ trợ và quản lý người nước ngoài, sẽ tùy trường hợp để cung cấp trợ cấp chăm sóc trẻ em.

2. 雇主 2. Người sử dụng lao động

(1) 不得單方終止聘僱關係，但可與聘僱許可期間移工合意終止聘僱關係。

2.1 Không được đơn phương chấm dứt mối quan hệ lao động, nhưng có thể thỏa thuận với người lao động nhập cư đang trong thời gian được tuyển dụng chấm dứt mối quan hệ lao động.

(2) 雇主於聘僱許可期間移工分娩前後，應使其停止工作，給予產假 8 星期；妊娠 3 個月以上流產者，應使其停止工作，給予產假 4 星期；妊娠 2 個月以上未滿 3 個月流產者，應使其停止工作，給予產假 1 星期；妊娠未滿 2 個月流產者，應使其停止工作，給予產假 5 日(性工法第 15 條)。另產業類移工工作在 6 個月以上者，產假期間工資照給；未滿 6 個月者減半發給，家事類移工因不適用勞動基準法，產假工資依雙方勞動契約辦理。

2.2 Trước và sau khi người lao động nhập cư sinh con trong thời gian được tuyển dụng, người sử dụng lao động phải cho phép người lao động ngừng làm việc và nghỉ thai sản 8 tuần. Nếu người lao động nhập cư có thai trên 3 tháng và bị sảy thai thì nên dừng lại công việc và nghỉ thai sản 4 tuần; người bị sảy thai khi mang thai hai hoặc ba tháng, phải ngừng làm việc và được nghỉ thai sản một tuần; người bị sảy thai khi mang thai chưa được hai tháng cũng nên ngừng làm việc và nghỉ thai sản 5 ngày (Điều 15 Luật Bình đẳng giới trong lao động). Ngoài ra, đối với lao động nhập cư ngành công nghiệp làm việc trên 6 tháng, sẽ được trả lương đầy đủ trong thời gian nghỉ thai sản; nếu làm việc dưới 6 tháng, lương sẽ bị giảm một nửa. Do Luật Tiêu chuẩn Lao động không áp dụng đối với người lao động nhập cư làm việc tại gia đình

nên tiền lương nghỉ thai sản sẽ được giải quyết theo hợp đồng lao động giữa hai bên.

- (3) 聘僱許可期間移工陪伴配偶妊娠產檢或其配偶分娩時，雇主應給予陪產檢及陪產假 7 日，期間薪資照給(性工法第 15 條)。另雇主依前開規定給付產檢假、陪產檢及陪產假薪資後，就其中各逾 5 日之部分得向中央主管機關申請補助。但依其他法令規定，應給予產檢假、陪產檢及陪產假各逾 5 日且薪資照給者，不適用之。補助業務，由勞保局辦理。

2.3 Trong thời gian được tuyển dụng, người lao động nhập cư dẫn vợ đi khám thai hoặc đồng hành với vợ sinh con, người sử dụng lao động nên cho họ nghỉ phép khám thai và nghỉ thai sản 7 ngày, trong thời gian đó vẫn phải trả lương đầy đủ. (Điều 15 Luật Bình đẳng giới trong lao động). Ngoài ra, sau khi người sử dụng lao động trả lương cho thời gian nghỉ khám thai, nghỉ thai sản; nghỉ khám thai và nghỉ thai sản cho nam giới theo quy định trước đây, người sử dụng lao động có thể xin trợ cấp từ cơ quan có thẩm quyền trung ương để xin trợ cấp phần vượt quá 5 ngày. Tuy nhiên, điều này không áp dụng nếu theo quy định pháp luật khác, phải cho phép nghỉ khám thai và nghỉ thai sản quá 5 ngày và vẫn phải trả lương đầy đủ.

- (4) 聘僱許可期間懷孕移工分娩後有請假及休假需要，外籍家庭看護工之雇主可申請使用「聘僱外籍看護工家庭短期替代照顧服務實施計畫」之短期替代照顧服務(被照顧者需核定為長期照顧需要等級為第 2 級以上者)，可聯繫當地長期照顧管理中心，服務方式包括日間照顧中心短照服務(全日)、日間照顧中心短照服務(半日)、機構住宿式短照服務、小規模多機能服務(夜間短照服務)、巷弄長照站短照服務及居家短照服務，低收入戶、中低收入戶及一般戶之雇主皆可申請補助使用，以協助分擔被看護者家庭照護需求。如聘僱外籍看護工之家庭照顧者因外籍看護工請假無法自行照顧可透過前述方式提出申請長照喘息服務(被照顧者需核定為長期照顧需要等級為第 2 級以上者)。

2.4 Nếu người lao động nhập cư sau khi mang thai có nhu cầu xin nghỉ và nghỉ phép trong thời gian được tuyển dụng, người sử dụng lao động của khán hộ công gia đình có thể đăng ký sử dụng dịch vụ chăm sóc thay thế ngắn hạn của “Kế hoạch triển khai dịch vụ chăm sóc thay thế ngắn hạn

cho gia đình tuyển dụng khán hộ công người nước ngoài” (người được chăm sóc cần được đánh giá là có nhu cầu chăm sóc dài hạn từ cấp độ 2 trở lên), có thể liên hệ với Trung tâm Quản lý chăm sóc dài hạn tại địa phương. Các phương thức cung cấp dịch vụ bao gồm: Dịch vụ chăm sóc ngắn hạn tại Trung tâm chăm sóc ban ngày (cả ngày), Dịch vụ chăm sóc ngắn hạn tại Trung tâm chăm sóc ban ngày (nửa ngày), Dịch vụ chăm sóc ngắn hạn tại Cơ sở chăm sóc dài hạn nội trú, Dịch vụ chăm sóc tại Trung tâm đa chức năng quy mô nhỏ (dịch vụ chăm sóc ngắn hạn vào ban đêm), Dịch vụ chăm sóc ngắn hạn tại Trạm chăm sóc dài hạn ngõ hẻm và Dịch vụ chăm sóc ngắn hạn tại nhà. Người sử dụng lao động thuộc hộ thu nhập thấp, hộ thu nhập trung bình thấp, cũng như các hộ gia đình thông thường, đều có thể nộp đơn xin trợ cấp sử dụng, nhằm hỗ trợ chia sẻ gánh nặng về nhu cầu chăm sóc của gia đình người được chăm sóc. Nếu người chăm sóc trong gia đình thuê mướn khán hộ công người nước ngoài không thể tự mình chăm sóc vì khán hộ công người nước ngoài nghỉ phép, có thể đăng ký dịch vụ chăm sóc thay thế dài hạn (người được chăm sóc cần được đánh giá là có nhu cầu chăm sóc dài hạn ở cấp độ 2 trở lên) thông qua phương pháp nêu trên.

- (5) 聘僱許可期間產業類移工於哺乳期間，雇主不得安排其於午後 10 時至翌晨 6 時之時間內工作(勞基法第 49 條)，另雇主得與家事類移工雙方協商合意後，得比照前開規定辦理。

2.5 Trong thời gian được tuyển dụng, nếu người lao động nhập cư ngành công nghiệp đang trong thời gian cho con bú, người sử dụng lao động không được sắp xếp họ làm việc từ 10 giờ tối đến 6 giờ sáng hôm sau (Điều 49 của Luật Tiêu chuẩn Lao động). Ngoài ra, đối với khán hộ công gia đình, sau khi hai bên thương lượng và đạt được thỏa thuận, sẽ được xử lý theo quy định nêu trên.

- (6) 不得使生產後未滿一年之聘僱許可期間之產業類移工從事一定重量以上之重物處理等危險性或有害性工作，並採取母性健康保護措施(職安法第 30 條及第 31 條)，另雇主得與家事類移工雙方協商合意後，得比照前開規定辦理：

2.6 Không được để cho người lao động nhập cư ngành công nghiệp sau khi sinh con chưa được một năm làm công việc nguy hiểm hoặc có hại như xử lý vật nặng trên một trọng

3.4 Cung cấp thông tin về các quy định như người sử dụng lao động không được bố trí người lao động nhập cư làm việc vào ban đêm khi đang trong thời gian cho con bú, và không được để cho người lao động nhập cư sinh con chưa đầy một năm tham gia vào công việc nguy hiểm, độc hại.

- (5) 仲介受任辦理就業服務事項，所需費用及接送移工所需之交通費用，均內含於服務費，不得另行向移工或雇主收取(就服法第 35 條、私立就業服務機構許可及管理辦法第 3 條、私立就業服務機構收費項目及金額標準第 2 條)。

3.5 Khi công ty môi giới được ủy thác xử lý các dịch vụ việc làm, các khoản phí cần thiết và chi phí giao thông đưa đón người lao động nhập cư đều bao gồm trong phí dịch vụ, không được thu thêm phí với người lao động hoặc người sử dụng lao động (Điều 35 của Luật Dịch vụ Việc làm, Điều 3 tại Biện pháp cấp phép và Quản lý cơ quan dịch vụ việc làm tư nhân, Điều 2 tại Mục tính phí và chi phí tiêu chuẩn của cơ quan dịch vụ việc làm tư nhân).

4. 政府資源 Nguồn lực của chính phủ

- (1) 提供產業類及有投保勞工保險之家事類聘僱許可期間之女性移工，如符合勞保生育給付之請領規定，可於產後至勞保局申請生育給付。

4.1 Trong thời gian được tuyển dụng, nữ lao động nhập cư ngành công nghiệp và nữ lao động nhập cư làm việc trong gia đình có tham gia bảo hiểm lao động, nếu đáp ứng các yêu cầu về trợ cấp thai sản trong bảo hiểm lao động, có thể nộp đơn xin trợ cấp thai sản tại Cục Bảo hiểm Lao động sau khi sinh con.

- (2) 聘僱許可期間女性移工在臺生育後有子女照顧需求，且未領有其他社會保險相關給付，特殊境遇移工(如重大變故導致生活、經濟困難或單親扶養等)經地方政府專案認定有補助必要，符合外國人管理及協助措施補助作業要點，將視個案提供子女照顧補助。

4.2 Trong thời gian được tuyển dụng, nữ lao động nhập cư có nhu cầu chăm sóc con cái sau khi sinh con ở Đài Loan, và chưa nhận được trợ cấp liên quan đến bảo hiểm xã hội, trong những hoàn cảnh đặc biệt (chẳng hạn như có những thay đổi lớn dẫn đến cuộc sống, tài chính khó khăn hoặc nuôi con đơn thân v.v.), sau khi được chính quyền địa phương xác định là cần thiết được trợ cấp, và đáp ứng các trọng điểm của hoạt động trợ cấp đối với các biện pháp hỗ

trợ và quản lý người nước ngoài, sẽ tùy trường hợp để cung cấp trợ cấp chăm sóc trẻ em.

- (3) 聘僱許可期間移工如遭遇勞資爭議及人身侵害等情事有安置必要，地方政府採先安置後調查原則，並依移工意願辦理安置。

4.3 Nếu trong thời gian được tuyển dụng, người lao động nhập cư gặp phải tranh chấp lao động và bị xâm phạm nhân thân v.v..., cần được bố trí chỗ ở tạm thời, chính quyền địa phương áp dụng nguyên tắc bố trí chỗ ở trước, sau đó mới điều tra, và bố trí chỗ ở theo nguyện vọng của người lao động nhập cư.

- (4) 聘僱許可期間移工如有不可歸責事由或與雇主合意，得向勞動部申請終止聘僱關係轉換雇主。

4.4 Trong thời gian được tuyển dụng, nếu lý do không thể quy trách nhiệm thuộc về người lao động nhập cư hoặc chấm dứt mối quan hệ lao động theo thỏa thuận với người sử dụng lao động, người lao động được phép nộp đơn lên Bộ Lao động xin chấm dứt quan hệ lao động và chuyển chủ.

- (5) 雇主支付受僱者第 6 日及第 7 日產檢假、陪產檢及陪產假薪資者，可向勞保局申請補助。但依其他法令規定，應給予產檢假、陪產檢及陪產假各逾 5 日且薪資照給者，不適用之。

4.5 Nếu người sử dụng lao động trả lương cho người lao động nghỉ khám thai, nghỉ thai sản, nghỉ cùng vợ đi khám thai và nghỉ thai sản với vợ vào ngày thứ 6 và thứ 7, người sử dụng lao động có thể nộp đơn xin trợ cấp từ Cục Bảo hiểm Lao động. Tuy nhiên, điều này không áp dụng nếu theo quy định pháp luật khác, chủ phải cho phép nghỉ khám thai, nghỉ thai sản, nghỉ khám thai và nghỉ thai sản đối với nam giới quá 5 ngày và vẫn phải trả lương đầy đủ.

- (6) 如提前與聘僱許可期間移工終止聘僱關係，需於移工返國前至地方主管機關辦理解約驗證，並依雙方合意預定出國日期出國。

4.6 Nếu mối quan hệ lao động chấm dứt sớm, người sử dụng lao động phải đến cơ quan có thẩm quyền tại địa phương để xác minh hủy bỏ hợp đồng trước khi người lao động nhập cư về nước, và ngày lao động nhập cư về nước phải theo lịch trình mà hai bên đã thỏa thuận.

- (7) 勞動部補助地方政府設置移工諮詢服務中心，提供移工法令諮詢、心理諮商、生活資訊、工作適應及勞資爭議等申訴諮詢服務。

4.7 Bộ Lao động trợ cấp chính quyền địa phương thành lập Trung tâm dịch vụ tư vấn cho người lao động nhập cư để cung cấp dịch vụ tư vấn khiếu nại như tư vấn pháp lý, tư vấn tâm lý, thông tin cuộc sống, thích nghi công việc và tranh chấp lao động v.v...

- (8) 勞動部建置 1955 勞工諮詢申訴專線，提供 24 小時雙語（中文、泰國語、印尼語、越南語、英語）移工諮詢、線上通譯及受理申訴案件等服務。

4.8 Bộ Lao động thành lập đường dây nóng tư vấn và khiếu nại dành cho lao động nhập cư 1955, cung cấp dịch vụ song ngữ 24 giờ (tiếng Trung, tiếng Thái, tiếng Indonesia, tiếng Việt và tiếng Anh) bao gồm tư vấn cho lao động nhập cư, phiên dịch trực tuyến và thụ lý các hồ sơ khiếu nại....

- (9) 勞動部透過外國人勞動權益網、社群平臺(LINE@移點通)、北中南外籍婦幼諮詢服務中心及中外語廣播宣導移工生產後相關工作權益資訊。

4.9 Bộ Lao động thông qua Trang web quyền lợi lao động của người nước ngoài, nền tảng xã hội (Line@E-LINE), Trung tâm Tư vấn Phụ nữ và Trẻ em người nước ngoài tại miền Bắc, miền Trung và miền Nam và Đài phát thanh tiếng Hoa và tiếng nước ngoài, tuyên truyền thông tin về quyền và lợi ích làm việc của người lao động nhập cư sau khi mang thai.

(2) 健康權益保障 (II). Bảo vệ quyền và lợi ích sức khỏe

1. 移工：移工於全民健康保險有效期間，可持健保卡至健保特約醫事服務機構進行生產，自然產及剖腹產均屬給付範圍，但非經醫師判定而自行要求施行之剖腹產，則以定額方式給付醫療費用，超出部分需自行負擔；若非於全民健康保險有效期間，可自費至醫事服務機構進行生產，且移工切勿至非醫事人員及非政府核准登記之醫療院所進行生產(相關醫療院所資訊諮詢，可撥打 1955 專線，由專線人員協助提供當地醫療院所資訊)。

1. Lao động nhập cư: Trong khi Bảo hiểm Y tế toàn dân còn hiệu lực, người lao động nhập cư có thể sử dụng thẻ bảo hiểm y tế của mình để đến các cơ quan dịch vụ y tế được bảo hiểm y tế chỉ định để sinh con; sinh thường và sinh mổ đều thuộc phạm vi bảo hiểm chi trả, nhưng tự yêu cầu sinh mổ, chứ không phải do bác sĩ quyết định thì chi phí y tế sẽ được thanh toán theo mức cố định, số tiền vượt quá phải tự chi trả. Nếu Bảo hiểm Y tế toàn dân hết hiệu lực, người lao động có thể đến cơ sở dịch vụ y tế để sinh con bằng chi phí

của mình, người lao động nhập cư không nên đến cơ sở y tế hoặc nhân viên y tế không được chính phủ cấp phép để sinh con (đối với thông tin về các cơ sở y tế liên quan, có thể gọi đến đường dây nóng 1955, nhân viên tại đây sẽ hỗ trợ cung cấp thông tin về cơ sở y tế địa phương).

2. 雇主：雇主使生產後未滿一年之產業類移工從事有母性健康危害之虞之工作時，應採取母性健康保護措施，並關心移工生產後身心健康狀況，移工如有醫療需求，適時提供相關資源及就醫管道。

2. Chủ sử dụng lao động: Khi người sử dụng lao động yêu cầu lao động nhập cư ngành công nghiệp sinh con chưa tròn một năm tham gia vào công việc có nguy cơ ảnh hưởng đến sức khỏe bà mẹ, nên thực hiện các biện pháp bảo vệ sức khỏe bà mẹ, quan tâm đến sức khỏe thể chất và tinh thần của người lao động nhập cư sau khi sinh con, cung cấp dịch vụ chăm sóc y tế kịp thời cho người lao động di cư nếu họ có nhu cầu.

3. 仲介：提供移工及雇主醫事服務機構管道資訊。另仲介受任辦理就業服務事項，所需費用及接送移工所需之交通費用，均內含於服務費，不得另行向移工或雇主收取(就服法第 35 條、私立就業服務機構許可及管理辦法第 3 條、私立就業服務機構收費項目及金額標準第 2 條)。

3. Môi giới: Cung cấp thông tin về các kênh và cơ sở y tế cho người lao động nhập cư và người sử dụng lao động. Ngoài ra, khi công ty môi giới được ủy thác xử lý các dịch vụ việc làm, các khoản phí cần thiết và chi phí giao thông đưa đón người lao động nhập cư đều bao gồm trong phí dịch vụ, không được thu thêm phí với người lao động hoặc người sử dụng lao động (Điều 35 của Luật Dịch vụ Việc làm, Điều 3 tại Biện pháp cấp phép và quản lý cơ quan dịch vụ việc làm tư nhân, Điều 2 tại Mục tính phí và chi phí tiêu chuẩn của cơ quan dịch vụ việc làm tư nhân)

4. 政府資源 4. Nguồn lực của chính phủ:

- (1) 移工於全民健康保險有效期間，持健保卡於健保特約醫事服務機構進行生產，自然產及剖腹產均屬給付範圍，由健保署之全民健康保險支付，但非經醫師判定而自行要求施行之剖腹產，則以定額方式給付醫療費用，超出部分需自行負擔。

4.1 Lao động nhập cư: Trong khi Bảo hiểm Y tế toàn dân còn hiệu lực, người lao động nhập cư có thể sử dụng thẻ bảo hiểm y tế của mình để đến các cơ quan dịch vụ y tế được

bảo hiểm y tế chỉ định để sinh con; sinh thường và sinh mổ đều thuộc phạm vi bảo hiểm chi trả, nhưng tự yêu cầu sinh mổ, chứ không phải do bác sĩ quyết định thì chi phí y tế sẽ được thanh toán theo mức cố định, số tiền vượt quá phải tự chi trả.

- (2) 感染 HIV 之孕產婦，疾管署補助其生產時剖腹產手術醫療費用、由專人協助對寶寶進行預防性投藥、免費提供母乳替代品及追蹤 HIV 檢驗費用，相關資訊請參考疾管署網站⁸。

4.2 Đối với phụ nữ mang thai bị nhiễm HIV, Sở Quản lý và Kiểm soát bệnh tật trợ cấp chi phí y tế cho việc sinh mổ, có chuyên viên hỗ trợ cung cấp thuốc phòng ngừa cho em bé, miễn phí cung cấp sản phẩm sữa thay thế sữa mẹ và chi phí theo dõi xét nghiệm HIV. Để biết thêm thông tin liên quan, vui lòng tham khảo trang web của Sở Quản lý và Kiểm soát bệnh tật⁶.

- (3) 來源國駐臺辦事處協助移工辦理母國保險理賠給付。

4.3 Văn phòng của nước sở tại ở Đài Loan hỗ trợ người lao động nhập cư giải quyết các yêu cầu bồi thường và phúc lợi bảo hiểm ở nước họ.

- (4) 國健署於孕婦健康手冊及孕媽咪衛教手冊中提供 2 題心情溫度計供準媽媽及相關醫療人員檢核；如其中 1 題勾是者，建議進一步以「愛丁堡產後憂鬱量表」自我篩檢或請醫師協助。

4.4 Sở Sức khỏe Quốc dân cung cấp 2 câu hỏi trong Thang điểm đánh giá tâm lý ngắn gọn ở Sở tay mẹ bầu, để các bà mẹ tương lai và nhân viên y tế liên quan kiểm tra. Nếu trong đó có một câu hỏi được trả lời có, kiến nghị dùng “Thang điểm đánh giá trầm cảm sau sinh” để tự kiểm tra hoặc nhờ bác sĩ giúp đỡ.

- (5) 如有孕前、孕期至產後照護、母乳哺育指導、親子健康、情緒困擾等議題之保健諮詢、傾聽、關懷及支持與

⁸ 疾管署預防母子垂直感染網站網站：<https://gov.tw/cNV>(網址如有異動，以疾管署現行網址為準。)

⁸ Trang lây truyền HIV dọc từ mẹ sang con của CDC: <https://gov.tw/cNV> (nếu địa chỉ trang web đã thay đổi, hãy tham khảo địa chỉ trang web hiện tại của CDC).

必要資源轉介諮詢需求(如諮詢當地診所及母嬰親善醫療院所資訊等)，可撥打衛福部孕產婦關懷諮詢專線：0800-870-870，專線提供國語、臺語、越南語及印尼語；或利用孕產婦關懷網站⁹查詢相關資訊。

4.5 Nếu có bất kỳ nhu cầu nào về tư vấn sức khỏe, lắng nghe, quan tâm, hỗ trợ và giới thiệu các nguồn lực cần thiết trước khi mang thai, chăm sóc khi mang thai và sau sinh, hướng dẫn cho con bú, sức khỏe cha mẹ và con cái, nỗi đau cảm xúc v.v. (chẳng hạn như tìm các thông tin về phòng khám địa phương và Trung tâm Y tế Thân thiện dành cho Mẹ và Bé v.v.), có thể gọi đến đường dây nóng tư vấn chăm sóc bà mẹ của Bộ Y tế và Phúc lợi: 0800-870-870, đường dây nóng cung cấp phục vụ bằng tiếng Trung, tiếng Đài, tiếng Việt và tiếng Indonesia, hoặc tra cứu thông tin liên quan tại Trang web chăm sóc phụ nữ mang thai⁹.

四、育嬰育兒 4. Nuôi dạy trẻ sơ sinh và trẻ nhỏ

(一) 工作權益保障 (I) Bảo vệ quyền và lợi ích lao động

1. 移工 1.Lao động nhập cư

(1)聘僱許可期間移工於其家庭成員預防接種、發生嚴重之疾病或其他重大事故須親自照顧時，得請家庭照顧假；其請假日數併入事假計算，全年以 7 日為限(性平工作法第 20 條)。

1.1 Trong thời gian được tuyển dụng, người lao động nhập cư phải đích thân chăm sóc các thành viên trong gia đình của mình do xảy ra tai nạn nghiêm trọng hoặc tiêm phòng, bị bệnh nặng v.v..., có thể xin nghỉ phép chăm sóc gia đình, số ngày xin nghỉ được tính vào xin nghỉ việc riêng, giới hạn 7 ngày trong năm (Điều 20 của Luật Bình đẳng Giới trong lao động).

(2)聘僱許可期間移工任職滿 6 個月後，於每一子女滿 3 歲前，得申請育嬰留職停薪，期間至該子女滿 3 歲止，但不得逾 2 年。同時撫育子女 2 人以上者，其育嬰留職停薪期間應合併計算，最長以最幼子女受撫育 2 年為限。另因移工不適用就業保險，無法申請育嬰留職停薪津貼

⁹ 國健署孕產婦關懷網站：<https://gov.tw/Ynd>(網址如有異動，以國健署現行網址為準。)

⁹ Trang web chăm sóc phụ nữ mang thai: <https://gov.tw/Ynd> (nếu địa chỉ trang web đã thay đổi, hãy tham khảo địa chỉ trang web hiện tại của Sở Sức khỏe Quốc dân).

(性工法第 16 條)。

1.2 Trong thời gian được tuyển dụng, sau khi người lao động nhập cư đã làm việc được 6 tháng, trước khi con cái đủ 3 tuổi, người lao động có thể nộp đơn xin nghỉ phép không lương để chăm con, thời gian xin nghỉ kéo dài cho đến khi đứa trẻ được 3 tuổi, nhưng không quá 2 năm. Đối với những người phải nuôi dạy 2 con trở lên cùng lúc, thời gian nghỉ việc không hưởng lương để chăm sóc con phải được tính chung, tối đa là 2 năm đối với con út. Ngoài ra, do bảo hiểm việc làm không áp dụng cho người lao động nhập cư nên không thể nộp đơn xin trợ cấp nghỉ không lương để chăm con (Điều 16 của Luật Bình đẳng giới trong lao động).

(3) 移工申請育嬰留職停薪時，其聘僱許可期間，自育嬰留職停薪日起至復職前 1 日暫時停止（如勞動契約期限先行屆滿，則以勞動契約屆滿日前為其育嬰留職停薪期間）。

1.3 Khi lao động nhập cư xin nghỉ không lương để chăm con, thời hạn giấy phép lao động của họ tạm chấm dứt từ ngày nghỉ không lương để chăm con đến một ngày trước khi đi làm lại (nếu hợp đồng lao động hết hạn trước thì thời gian nghỉ không lương để chăm trẻ sẽ được tính trước ngày hết hạn hợp đồng lao động).

(4) 聘僱許可期間移工於子女未滿 2 歲須其親自哺（集）乳者，除規定之休息時間外，雇主應每日另給哺（集）乳時間 60 分鐘。移工於每日正常工作時間以外之延長工作時間達 1 小時以上者，雇主應給予哺（集）乳時間 30 分鐘，且哺（集）乳時間，視為工作時間(性工法第 18 條)。

1.4 Trong thời gian được tuyển dụng, do con trẻ chưa đủ 2 tuổi, người lao động nhập cư phải cho con bú hoặc hút sữa cho con, ngoài thời gian nghỉ theo quy định, người sử dụng lao động mỗi ngày nên cho thêm người lao động 60 phút để con bú hoặc hút sữa cho con. Đối với những người lao động kéo dài thời gian làm việc hơn 1 giờ mỗi ngày, người sử dụng lao động nên cho 30 phút để người lao động cho con bú hoặc hút sữa cho con, và thời gian cho con bú được coi là thời gian làm việc (Điều 18 của Luật Bình đẳng giới trong lao động).

- (5) 受僱於僱用 30 人以上雇主之聘僱許可期間移工，為撫育未滿 3 歲子女，得向雇主請求調整工作時間或每天減少工作時間 1 小時，減少之工作時間，不得請求報酬；受僱於僱用未滿 30 人雇主之移工，經與雇主協商，雙方合意後，得依前開規定辦理(性工法第 19 條)。

1.5 Người lao động nhập cư làm việc cho người sử dụng lao động tuyển dụng trên 30 người, để nuôi dạy con chưa tròn 3 tuổi, có thể xin phép người sử dụng lao động điều chỉnh thời gian làm việc hoặc giảm một giờ làm việc mỗi ngày, không được yêu cầu trả lương. Người lao động nhập cư làm việc cho người sử dụng lao động tuyển dụng dưới 30 người, sau khi thương lượng với người sử dụng lao động, nếu hai bên đạt thỏa thuận thì sẽ được xử lý theo quy định nêu trên. (Điều 19 của Luật Bình đẳng giới trong lao động).

2. 雇主：2. Người sử dụng lao động:

- (1) 聘僱許可期間移工於其家庭成員預防接種、發生嚴重之疾病或其他重大事故須親自照顧時，得請家庭照顧假；其請假日數併入事假計算，全年以 7 日為限(性工法第 20 條)。

2.1 Trong thời gian được tuyển dụng, nếu người lao động nhập cư phải chăm sóc các thành viên trong gia đình của mình do xảy ra tai nạn nghiêm trọng hoặc tiêm phòng, bị bệnh nặng v.v..., có thể xin nghỉ phép chăm sóc gia đình, số ngày xin nghỉ được tính vào xin nghỉ việc riêng, giới hạn 7 ngày trong năm (Điều 20 của Luật Bình đẳng giới trong lao động).

- (2) 受僱於僱用 30 人以上雇主之聘僱許可期間移工，為撫育未滿 3 歲子女，得向雇主請求調整工作時間或每天減少工作時間 1 小時，減少之工作時間，不得請求報酬；受僱於僱用未滿 30 人雇主之移工，經與雇主協商，雙方合意後，得依前開規定辦理(性工法第 19 條)。

2.2 Người lao động nhập cư làm việc cho người sử dụng lao động tuyển dụng trên 30 người, để nuôi dạy con chưa tròn 3 tuổi, có thể xin phép người sử dụng lao động điều chỉnh thời gian làm việc hoặc giảm một giờ làm việc mỗi ngày, không được yêu cầu trả lương. Người lao động nhập cư làm việc cho người sử dụng lao động tuyển dụng dưới 30 người, sau khi thương lượng với người sử dụng lao động, nếu hai bên đạt thỏa thuận thì sẽ được xử lý theo quy định nêu trên.

(Điều 19 của Luật Bình đẳng giới trong lao động).

- (3) 聘僱許可期間移工任職滿 6 個月後，於每一子女滿 3 歲前，得申請育嬰留職停薪，雇主不得拒絕(性工法第 16 條)。

2.3 Sau khi người lao động nhập cư trong thời gian tuyển dụng đã làm việc được 6 tháng, trước khi con cái đủ 3 tuổi, người lao động có thể nộp đơn xin nghỉ phép không lương để chăm con, người sử dụng lao động không được từ chối (Điều 16 của Luật bình đẳng giới trong lao động).

- (4) 僱用受僱者 100 人以上之雇主，應設置哺（集）乳室、托兒設施或提供適當之托兒措施(性工法第 23 條)，並可向勞動部申請補助。

2.4 Người sử dụng lao động có hơn 100 nhân viên nên thành lập phòng cho con bú (hút sữa), thiết bị giữ trẻ hoặc cung cấp biện pháp trông trẻ phù hợp (Điều 23 của Luật Bình đẳng Giới trong lao động), và có thể xin trợ cấp từ Bộ Lao động.

3. 仲介 3. Môi giới

- (1) 提供移工及雇主相應請休假規定資訊(家庭照顧假)。

3.1 Cung cấp thông tin tương ứng về quy định nghỉ phép cho người lao động nhập cư và người sử dụng lao động (nghỉ phép chăm sóc gia đình).

- (2) 提供移工及雇主申請育嬰留職停薪規定資訊。

3.2 Cung cấp cho lao động nhập cư và người sử dụng lao động thông tin về quy định xin nghỉ không lương để chăm con.

- (3) 提供移工及雇主調整工作時間及哺集乳時間規定資訊。

3.3 Cung cấp cho lao động nhập cư và người sử dụng lao động thông tin về việc điều chỉnh giờ làm việc và quy định về thời gian cho con bú (hút sữa).

- (4) 提供移工及雇主設置員工哺（集）乳室、托兒設施或托兒措施之資訊。

3.4 Cung cấp thông tin thiết lập phòng cho con bú (hút sữa), thiết bị giữ trẻ hoặc cung cấp giải pháp trông trẻ dành cho nhân viên cho lao động nhập cư và người sử dụng lao động.

4. 政府資源 4. Nguồn lực của chính phủ

(1) 勞動部提供雇主設置員工哺(集)乳室、托兒設施或托兒措施之經費補助。

4.1 Bộ Lao động trợ cấp kinh phí cho người sử dụng lao động xây dựng phòng cho con bú (hút sữa), thiết bị giữ trẻ hoặc giải pháp trông trẻ.

(2) 勞動部補助地方政府設置移工諮詢服務中心，提供移工法令諮詢、心理諮商、生活資訊、工作適應及勞資爭議等申訴諮詢服務。

4.2 Bộ Lao động trợ cấp chính quyền địa phương thành lập Trung tâm dịch vụ tư vấn cho người lao động nhập cư, cung cấp dịch vụ tư vấn và khiếu nại cho người lao động nhập cư như là tư vấn pháp lý tư vấn tâm lý, thông tin cuộc sống, thích nghi công việc và tranh chấp lao động...

(3) 勞動部建置 1955 勞工諮詢申訴專線，提供 24 小時雙語（中文、泰國語、印尼語、越南語、英語）移工諮詢、線上通譯及受理申訴案件等服務。

4.3 Bộ Lao động đã thành lập đường dây nóng tư vấn và khiếu nại dành cho lao động 1955, cung cấp các dịch vụ song ngữ 24 giờ (tiếng Trung, tiếng Thái, tiếng Indonesia, tiếng Việt và tiếng Anh), phiên dịch trực tuyến và thụ lý hồ sơ khiếu nại...

(4) 勞動部透過外國人勞動權益網、社群平臺(LINE@移點通)、北中南外籍婦幼諮詢服務中心及中外語廣播宣導移工育嬰育兒相關工作權益資訊。

4.4 Bộ Lao động thông qua Trang web quyền lợi lao động của người nước ngoài, Nền tảng xã hội (Line@E-LINE), Trung tâm Tư vấn Phụ nữ và Trẻ em người nước ngoài tại miền Bắc, miền Trung và miền Nam và Đài phát thanh tiếng Hoa và tiếng nước ngoài, tuyên truyền thông tin về quyền lợi liên quan đến việc chăm sóc, nuôi dưỡng con cái của người lao động nhập cư.

(二) 子女相關權益 (II) Quyền và lợi ích liên quan của trẻ em

1. 移工 1. Người lao động nhập cư

(1) 須於子女出生之翌日起 30 日內，備齊父或母之有效合法外僑居留證、新生兒出生證明、2 吋照片 1 張、及證

件規費，至居留地之移民署各區事務大隊所屬服務站(下稱服務站)申請外僑居留證；待取得護照後，再辦理護照號碼異動登記。

1.1 Trong vòng 30 ngày kể từ ngày đứa trẻ được sinh ra, chuẩn bị đầy đủ thẻ cư trú ngoại kiều hợp pháp và có hiệu lực của cha hoặc mẹ, giấy khai sinh của trẻ sơ sinh, 1 tấm ảnh cỡ kích 2 inch và lệ phí cấp giấy chứng nhận, đến trạm dịch vụ thuộc Đội công tác của các khu vực của Cục Quản lý xuất nhập cảnh và lưu trú (dưới đây gọi tắt là trạm dịch vụ) tại nơi cư trú để nộp đơn xin cấp thẻ cư trú ngoại kiều. Đội khi lấy được hộ chiếu mới đăng ký đổi số hộ chiếu.

(2) 在臺出生之新生兒取得居留證後，其父或母可向受僱單位加保新生兒全民健康保險，若父或母於轉換期間，可至居留地區公所投保全民健康保險。

1.2 Sau khi trẻ sơ sinh được sinh ra ở Đài Loan có được thẻ cư trú, cha hoặc mẹ của trẻ có thể đăng ký tham gia bảo hiểm y tế toàn dân cho trẻ sơ sinh với người sử dụng lao động. Nếu cha hoặc mẹ đang trong thời gian đổi chủ hoặc công việc, có thể đến Văn phòng hành chính tại nơi cư trú để đăng ký tham gia bảo hiểm y tế toàn dân cho trẻ.

(3) 新生兒如有罹患全民健康保險重大傷病項目，可向健保署申請重大傷病證明。

1.3 Nếu trẻ sơ sinh mắc bệnh nghiêm trọng được Bảo hiểm Y tế Toàn dân chi trả, có thể nộp đơn lên Sở Bảo hiểm Y tế Trung ương xin cấp giấy chứng nhận khuyết tật nặng.

(4) 移工於合法居留期間，在其子女依規定取得居留證及健保身分前，可持父或母之居留證、健保卡及兒童健康手冊至全國各鄉鎮市區衛生所、合約院所接種幼兒公費常規疫苗。而在其子女取得居留證及健保身分後，則請攜帶幼童之健保卡、居留證及兒童健康手冊進行幼兒公費常規疫苗接種。

1.4 Trong thời gian người lao động nhập cư lưu trú hợp pháp, trước khi con cái được cấp thẻ cư trú và bảo hiểm y tế theo quy định, có thể mang theo thẻ cư trú của cha hoặc mẹ, thẻ bảo hiểm y tế và sổ tay sức khỏe trẻ em đến các Trung tâm y tế và cơ sở hợp tác ở xã, thị trấn và khu vực đô thị trên toàn quốc (có thể liên hệ với cơ quan y tế địa phương) để tiêm chủng cho trẻ nhỏ bằng các loại vắc xin định kỳ

miễn phí. Sau khi con em của lao động nhập cư có thẻ cư trú và bảo hiểm y tế, vui lòng mang theo thẻ bảo hiểm y tế, thẻ cư trú của trẻ và sổ khám sức khỏe trẻ em để tiêm chủng miễn phí cho trẻ em.

- (5) 移工如有托育及托兒需求，可自費送托至合法登記之保母、合格立案之公私立托嬰中心及公私立教保服務機構。

1.5 Nếu người lao động nhập cư có nhu cầu chăm sóc trẻ em, có thể gửi cho bảo mẫu có đăng ký hợp pháp, Trung tâm chăm sóc trẻ công và tư nhân đạt tiêu chuẩn, các cơ sở chăm sóc và giáo dục trẻ công lập và tư nhân, chi phí tự chi trả.

- (6) 在臺出生非本國籍兒少於戶籍登記完成前或未取得居留證者，如有就學需求，各教育階段協助措施如下：

1.6 Trẻ em người nước ngoài được sinh ra ở Đài Loan, trước khi hoàn tất đăng ký hộ khẩu hoặc chưa có thẻ cư trú, nếu có nhu cầu đi học, các biện pháp hỗ trợ ở từng giai đoạn giáo dục như sau:

A. 學前教育：幼兒得依家長意願及需求進入幼兒園就學。惟倘有緊急安置幼兒必要者，地方政府得依幼兒教育及照顧法第 16 條規定安置於幼兒園。另經幼兒園評估其家庭經濟確有需協助之情形，得報請地方政府函轉教育部國教署個案審認，接受平價教保服務就學補助。

a. Giáo dục mầm non: Trẻ có thể vào học mẫu giáo theo nguyện vọng và nhu cầu của cha mẹ. Tuy nhiên, nếu cần phải đưa trẻ vào trường mẫu giáo gấp thì chính quyền địa phương có thể bố trí cho trẻ vào trường mẫu giáo theo Điều 16 Luật Chăm sóc và Giáo dục Mầm non. Ngoài ra, sau khi trường mẫu giáo đánh giá tình hình tài chính của gia đình thật sự cần được hỗ trợ, trường có thể gửi thư lên chính quyền địa phương để được chuyển cho Sở Giáo dục Quốc dân và Mầm non của Bộ Giáo dục xem xét, và nhận trợ cấp dịch vụ chăm sóc giáo dục với giá cả phải chăng .

B. 國民中小學：依無國籍學生就讀國民小學及國民中學辦法，在臺出生未辦理戶籍登記或未取得居留、

定居許可之非本國籍兒少，由衛生福利主管機關會同相關機關協助辦理有關戶籍登記、歸化、居留或定居等事項，於取得身分證明文件前須就讀我國國民中小學者，可洽詢各地方政府教育局(處)，請其協助輔導就學。

b. Các trường tiểu học và trung học quốc gia: Theo quy định đối với học sinh không quốc tịch theo học tại các trường tiểu học và trung học quốc gia, trẻ em là người nước ngoài được sinh ra ở Đài Loan chưa hoàn thành đăng ký hộ khẩu hoặc chưa được cấp thẻ cư trú hoặc giấy phép định cư, sẽ do Bộ Y tế và Phúc lợi làm việc với các cơ quan liên quan để hỗ trợ các vấn đề như đăng ký hộ khẩu, nhập tịch, cư trú hoặc định cư... Học sinh theo học tại các trường tiểu học và trung học ở Đài Loan trước khi được cấp giấy tờ tùy thân, có thể liên hệ với Cục Giáo dục (Phòng) của chính quyền địa phương để xin hỗ trợ phụ đạo cho việc học hành ở trường.

C. 高級中等學校：是類學生遇國中教育會考時，受理報名單位應先准其報名。至有關身分證號或統一證號之欄位，則由國立臺灣師範大學心理與教育測驗研究發展中心給予統一編號供其填寫。

c. Trường trung học phổ thông: Khi học sinh thuộc diện này gặp phải kỳ thi trung học cơ sở, trước tiên đơn vị thụ lý hồ sơ đăng ký phải cho phép các em đăng ký. Về ô điền số chứng minh nhân dân hoặc số thẻ cư trú sẽ do Trung tâm Nghiên cứu và Phát triển Kiểm tra Tâm lý và Giáo dục của Đại học Sư phạm Quốc gia Đài Loan cung cấp ID để điền vào.

(7) 倘移工因遭遇困境，無力維持其子女生活或提供子女照顧，移工應先洽詢來源國駐臺辦事處或所在地社政主管機關協助提供相關福利資源及支持措施。

1.7 Nếu người lao động nhập cư gặp khó khăn, không thể chăm lo cho cuộc sống của con cái hoặc chăm sóc con cái, người lao động nhập cư nên liên hệ với Văn phòng đại diện của nước mình tại Đài Loan trước, hoặc liên hệ với cơ quan chính sách xã hội địa phương để được hỗ trợ cung cấp các nguồn lực phúc lợi và biện pháp hỗ trợ liên quan .

2. 雇主 2. Người sử dụng lao động

(1) 提供移工子女居留證申請、健保投保資訊、常規疫苗接種資訊及醫療院所管道。

2.1 Cung cấp cho người lao động nhập cư thông tin về xin cấp thẻ cư trú, bảo hiểm y tế, thông tin tiêm chủng định kỳ và các kênh của cơ sở y tế cho con cái của họ.

(2) 聘僱許可期間移工子女於受僱單位加保時，投保單位應於被保險人或其依附之眷屬合於投保資格之日起 3 日內，向健保署辦理投保並申請製發健保卡。

2.2 Khi con cái của người lao động nhập cư đang trong thời gian được tuyển dụng được đơn vị tuyển dụng đăng ký tham gia bảo hiểm, đơn vị tham gia bảo hiểm nên nộp đơn lên cho Sở Bảo hiểm Y tế Quốc dân để làm thủ tục tham gia bảo hiểm và xin cấp phát thẻ bảo hiểm y tế trong vòng 3 ngày, kể từ ngày người được bảo hiểm hoặc người phụ thuộc của họ đủ điều kiện tham gia bảo hiểm.

3. 仲介：提供移工及雇主相關子女居留、健保、疫苗、托嬰托兒、就學及國籍認定等資訊。

3.Môi giới: Cung cấp cho người lao động nhập cư và người sử dụng lao động những thông tin về cư trú, bảo hiểm y tế, vắc xin, giữ trẻ, chăm trẻ, học tập và công nhận quốc tịch cho con cái của lao động nhập cư v.v...

4. 政府資源 4.Nguồn lực của chính phủ

(1) 在我國出生之外國人，出生時其父或母持有外僑居留證或外僑永久居留證，可向移民署服務站申請外僑居留證。

4.1 Người nước ngoài sinh ra tại Đài Loan, khi sinh ra có cha hoặc mẹ có thẻ cư trú ngoại kiều hoặc thẻ cư trú vĩnh viễn, có thể nộp đơn lên Trạm dịch vụ của Cục Quản lý xuất nhập cảnh và lưu trú để nộp đơn xin cấp thẻ cư trú ngoại kiều.

(2) 新生兒取得外僑居留證後，投保單位應於被保險人或其依附之眷屬合於投保資格之日起 3 日內，向健保署辦理投保並申請製發健保卡。

4.2 Sau khi trẻ sơ sinh nhận được thẻ cư trú ngoại kiều, đơn vị tham gia bảo hiểm nên nộp đơn lên cho Sở Bảo hiểm Y tế Trung ương để làm thủ tục tham gia bảo hiểm và xin cấp

phát thẻ bảo hiểm y tế trong vòng 3 ngày, kể từ ngày người được bảo hiểm hoặc người phụ thuộc của họ đủ điều kiện tham gia bảo hiểm.

- (3) 移工於合法居留期間，疾管署提供其子女接種幼兒公費常規疫苗。

4.3 Trong thời gian lưu trú hợp pháp của người lao động nhập cư, Sở Quản lý và Kiểm soát bệnh tật cung cấp cho con cái của họ tiêm chủng định kỳ miễn phí.

- (4) 社家署提供托育媒合平臺¹⁰，可透過該平臺查詢合法登記之保母及合格立案之公私立托嬰中心，或洽詢各地方政府社會局(處)提供相關托育資源。

4.4 Sở Gia đình và Xã hội thuộc Bộ Y tế và Phúc lợi cung cấp nền tảng kết nối dịch vụ chăm sóc trẻ em¹⁰, có thể thông qua nền tảng này đề hỏi về các bảo mẫu đăng ký hợp pháp và các Trung tâm chăm sóc trẻ em công và tư đủ tiêu chuẩn, hoặc liên hệ với Cục (Phòng) Xã hội của chính quyền địa phương, để được cung cấp các nguồn lực chăm sóc trẻ em có liên quan.

- (5) 教育部國教署及各地方政府教育局(處)將協助未完成戶籍登記或未取得居留權之兒少就學。

4.5 Sở Giáo dục Quốc dân và Mầm non thuộc Bộ Giáo dục và Cục (Phòng) Giáo dục thuộc chính quyền địa phương sẽ hỗ trợ trẻ em chưa hoàn thành đăng ký hộ khẩu hoặc chưa có quyền cư trú được đi học.

- (6) 由來源國駐臺辦事處提供協助移工子女之國籍認定。

4.6 Văn phòng đại diện của nước xuất xứ tại Đài Loan sẽ cung cấp hỗ trợ trong việc xác định quốc tịch của con cái người lao động nhập cư.

- (7) 生父不詳，生母為外國人，且行方不明或已出國或經遣返回國之非本國籍兒童及少年，由直轄市、縣(市)政府社會局(處)收案，並協助安置後，於協尋生母期間，得

¹⁰ 社家署托育媒合平臺網站：<https://gov.tw/7Sc> (網址如有異動，以社家署現行網址為準。)

¹⁰ Trang web nền tảng kết nối dịch vụ chăm sóc trẻ em: <https://gov.tw/7Sc> (nếu địa chỉ trang web đã thay đổi, hãy tham khảo địa chỉ trang web hiện tại của Sở Gia đình và Xã hội).

由直轄市、縣(市)政府社會局(處)代向移民署服務站申請暫依生母國籍之外僑居留證，必要時，並得由直轄市、縣(市)政府社會局(處)向移民署服務站申請延期居留。

4.7 Trẻ em và thiếu niên không có quốc tịch Đài Loan, không xác định được cha là ai, mẹ ruột là người nước ngoài và không rõ tung tích hoặc đã rời khỏi Đài Loan, hoặc đã bị trục xuất về nước, sẽ do thành phố trực thuộc Trung ương, Cục (Phòng) Xã hội của chính quyền huyện (thành phố) nhận hồ sơ và hỗ trợ bố trí chỗ ở tạm thời, trong thời gian tìm kiếm mẹ ruột của trẻ, phải do thành phố trực thuộc Trung ương, Cục (Phòng) Xã hội của chính quyền huyện (thành phố) giúp đỡ nộp đơn cho Trạm dịch vụ của Cục Quản lý xuất nhập cảnh và lưu trú xin cấp thẻ cư trú ngoại kiều tạm thời dựa trên quốc tịch của mẹ ruột, nếu cần thiết, có thể do thành phố trực thuộc Trung ương, Cục (Phòng) Xã hội của chính quyền huyện (thành phố) giúp đỡ nộp đơn cho Trạm dịch vụ của Cục Quản lý xuất nhập cảnh và lưu trú để xin gia hạn cư trú.

- (8) 父或母為在臺逾期停(居)留之外來人口之兒童或少年應隨其父或母返回原屬國，無法在臺居留。但為維護其獲得醫療及就學等權益，可透過與移民署合作之民間團體，協助申請配賦統一證號，俾利衛福部等機關可據以提供渠等相關福利資源措施。

4.8 Trẻ em hoặc thiếu niên có cha hoặc mẹ là người nước ngoài đã ở quá hạn (cư trú) tại Đài Loan, phải trở về nước cùng với cha hoặc mẹ mình, không được ở lại Đài Loan. Tuy nhiên, để bảo vệ quyền và lợi ích của họ như điều trị y tế và đi học, các tổ chức phi chính phủ hợp tác với Cục quản lý xuất nhập cảnh và lưu trú có thể hỗ trợ đăng ký số ID, để cho Bộ Y tế và Phúc lợi và các cơ quan khác có thể cung cấp các biện pháp nguồn lực phúc lợi liên quan.

附錄 PHỤ LỤC

一、勞動部設立之北中南外籍婦幼諮詢服務中心聯絡資訊如下(均有提供跨縣市服務)：

I. Thông tin liên hệ của các Trung tâm Tư vấn Phụ nữ và Trẻ em người nước ngoài tại miền Bắc, miền Trung và miền Nam do Bộ Lao động thành lập như sau (tất cả đều có cung cấp dịch vụ xuyên huyện và thành phố):

(一) 桃園「外國籍外國婦幼諮詢服務中心」：03-2522-522。

1. “Trung tâm Tư vấn Phụ nữ và Trẻ em người nước ngoài” ở Đào Viên: 03-2522-522.

(二) 彰化「外國人生育諮詢服務中心」：04-8396-532。


2. “Trung tâm Tư vấn sức khỏe sinh sản cho người nước ngoài” ở Chương Hóa: 04-8396-532.

(三) 高雄「外國人生育諮詢及安置服務中心」：07-6156-926 或 07-6156-900。

3. “Trung tâm Tư vấn sức khỏe sinh sản và sắp xếp chỗ ở cho người nước ngoài” ở Cao Hùng: 07-6156-926 hoặc 07-6156-900.

二、網站彙整表

II. Danh sách các trang web

網站名稱及網址 Tên website và URL	QR CODE QR CODE
勞動力發展署外國人勞動權益網站 Trang web Quyền lợi lao động của người nước ngoài thuộc Sở Phát triển nguồn nhân lực Bộ Lao động https://gov.tw/CbU	

<p>國健署避孕衛教宣導 Tuyên truyền về giáo dục phòng tránh thai của Sở Sức khỏe Quốc dân https://gov.tw/ZwP</p>	
<p>疾管署各縣市保險套自動服務機設置地點網站 Trang web về các máy bán bao cao su tự động của CDC tại các huyện và thành phố https://gov.tw/XGP</p>	
<p>疾管署移工來台後得知感染愛滋之處遇 Q&A Hỏi đáp về việc điều trị sau khi người lao động nhập cư đến Đài Loan bị nhiễm HIV của Sở Quản lý và Kiểm soát bệnh tật https://gov.tw/Zrj</p>	
<p>國健署健康手冊專區網站 Trang web Sổ tay Sức khỏe của Sở Sức khỏe Quốc dân https://gov.tw/NwW</p>	

<p>網站名稱及網址 Tên website và URL</p>	<p>QR CODE QR Code</p>
<p>疾管署預防母子垂直感染網站 Trang web phòng ngừa lây truyền HIV dọc từ mẹ sang con của CDC https://gov.tw/cNV</p>	
<p>國健署孕產婦關懷網站 Trang web chăm sóc phụ nữ mang thai thuộc Sở Sức khỏe Quốc dân https://gov.tw/Ynd</p>	
<p>社家署托育媒合平臺網站 Trang web nền tảng kết nối dịch vụ chăm sóc trẻ em của Sở Gia đình và Xã hội thuộc Bộ Y tế và Phúc lợi https://gov.tw/7Sc</p>	